

VCCI

Fulbright

**BÁO CÁO KINH TẾ THƯỜNG NIÊN
ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**

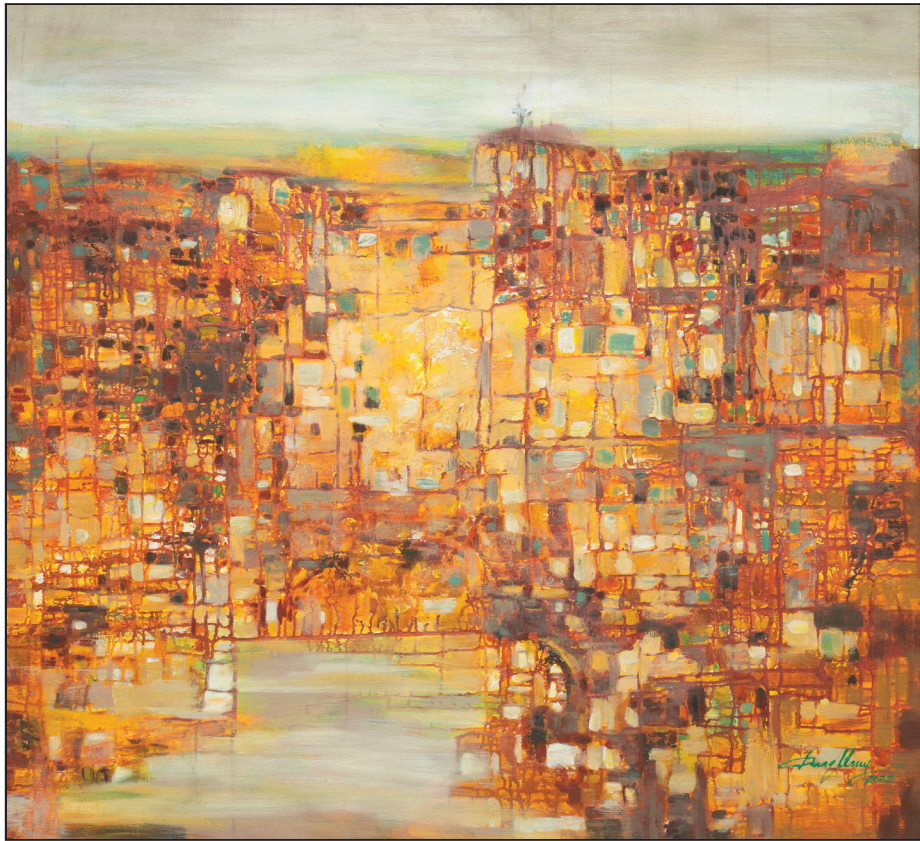
*Chuyển đổi mô hình phát triển
và Quy hoạch tích hợp*

2022



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC CẦN THƠ
2022

Trang Nhung
2022



Sắp đặt

Họa sĩ: Martha Dang Thuy

Chỉ đạo

Phạm Tấn Công

Chủ biên

Nguyễn Phương Lam - Vũ Thành TỰ Anh

Tác giả

Vũ Thành TỰ Anh - *Trưởng nhóm nghiên cứu*

Dương Văn Chín

Huỳnh Thế Du

Trần Hương Giang

Hồ Thị Thu Hòa

Lương Minh Huân

Phan Đình Huệ

Đỗ Thu Hường

Khương Văn Mườì

Nguyễn Thanh Mỹ

Dương Văn Ni

Huỳnh Trọng Nhân

Lê Việt Phú

Nguyễn Phương

Nguyễn Hồng Quân

Bùi Mạnh Tiến

Đậu Anh Tuấn

Lê Anh Tuấn

Hoàng Văn Thắng

Vũ Thúy Vinh

Đồng tác giả

Trương Công Bằng

Tô Thị Hằng

Hà Quang Hùng

Đỗ Trương Phương Lam

Lê Ngọc Ngẫu

Đặng Kiều Nhân

Đỗ Minh Tâm

Nguyễn Thanh Tuấn

Trần Anh Thông

Doãn Thị Thu Thủy

Thư ký biên tập

Võ Thị Thu Hương

Lê Hồng Thắm

Thiết kế

Lê Ngọc Ái Vy

BÁO CÁO KINH TẾ THƯỜNG NIÊN ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG 2022

Chuyển đổi mô hình phát triển và Quy hoạch tích hợp

Ấn phẩm này là công trình nghiên cứu của Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và nhóm chuyên gia Trường Chính sách Công và Quản lý Fulbright (FSPPM). Những phân tích đánh giá, phát hiện và kết luận thể hiện trong báo cáo này là của các tác giả, không nhất thiết phản ánh quan điểm của VCCI hay FSPPM.

Các thông tin trong báo cáo này được tổng hợp từ nhiều nguồn dữ liệu khác nhau, vì vậy VCCI và FSPPM không đảm bảo tính chính xác, đồng nhất trong các số liệu do các cơ quan công bố, cung cấp. Các bản đồ, hải đảo, hình ảnh, màu sắc, tên gọi,... trong ấn phẩm này phục vụ cho minh họa nghiên cứu, không hàm ý một sự xác nhận hay thừa nhận đường biên giới hoặc tuyên truyền, quảng cáo cho bất kỳ tổ chức hay đơn vị nào.

Tất cả tư liệu trong ấn phẩm này đều có bản quyền. Chúng tôi khuyến khích việc truyền tải thông tin của báo cáo phục vụ cho các hoạt động nghiên cứu, tham vấn chính sách, luận dẫn trong triển khai hoạt động quản lý điều hành kinh tế. Việc sao chép và dẫn chứng phải ghi rõ nguồn gốc, các trường hợp sử dụng từng phần hoặc in lại bất cứ phần nội dung nào của báo cáo phải được sự đồng ý của VCCI và FSPPM.

Báo cáo này có thể được dẫn nguồn như sau: "VCCI và Fulbright (2022). Báo cáo kinh tế thường niên đồng bằng sông Cửu Long 2022: Chuyển đổi mô hình phát triển và quy hoạch tích hợp. Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ."

Thông điệp của Chủ tịch Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

Ấn phẩm **Báo cáo Kinh tế Thường niên Đồng bằng sông Cửu Long năm 2022** với chủ đề **“Chuyển đổi mô hình phát triển và Quy hoạch tích hợp”** là báo cáo tiếp theo năm 2020, được thực hiện bởi Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Trường Chính sách Công và Quản lý Fulbright (Đại học Fulbright Việt Nam). Đây là báo cáo kinh tế đầy đủ và duy nhất của một vùng kinh tế trên cả nước, nhằm tham mưu trong xây dựng nghị quyết, chính sách của Đảng, Nhà nước từ cấp trung ương đến địa phương, và là tư liệu nghiên cứu, tham khảo của giới chuyên gia và doanh nghiệp về Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) trong giai đoạn mới của nền kinh tế.

Trước và sau Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII năm 2021, các Nghị quyết của Đảng, Chính phủ, Quốc hội ban hành đều rất quan tâm đến phát triển vùng ĐBSCL, luôn khẳng định vai trò và vị trí chiến lược của vùng ĐBSCL trong sự phát triển kinh tế - xã hội của cả nước. Nghị quyết 13-NQ/TW ngày 02/4/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng ĐBSCL đến 2030, tầm nhìn đến 2045 thể hiện sự quan tâm đặc biệt của Đảng, Nhà nước đối với Vùng. Đây là cơ sở chính trị quan trọng cho sự ra đời của các cơ chế, chính sách để khai thác và phát huy ở mức cao nhất các tiềm năng, lợi thế cho sự phát triển nhanh và bền vững toàn vùng và của các địa phương trong vùng trong thời gian tới.

Trước đó, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 120/NQ-CP ngày 17/11/2017 về phát triển bền vững vùng ĐBSCL thích ứng với biến đổi khí hậu, Thủ tướng Chính phủ cũng đã phê duyệt Quy hoạch tích hợp vùng ĐBSCL thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn 2050 vào ngày 28/02/2022 là cơ sở để quy hoạch và định hình lại quá trình sản xuất và phát triển kinh tế, xã hội ĐBSCL trên cơ sở phát triển bền vững, biến thách thức thành cơ hội, chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng gia tăng hiệu quả, phát triển từ phân tán sang tập trung, tăng cường liên kết ĐBSCL với TP. Hồ Chí Minh và Đông Nam bộ,...

Từ các nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, để hiện thực hóa các chủ trương chính sách, các Bộ ngành và chính quyền địa phương trong vùng ĐBSCL đang rất cần các bước đi cụ thể, cộng đồng doanh nghiệp cần nắm bắt và tiếp cận các định hướng, chiến lược phát triển có hệ thống và đồng bộ, song dường như những giải pháp tham vấn và lộ trình tiếp cận chưa được xây dựng để theo kịp, đã ít nhiều làm chậm quá trình triển khai đưa nghị quyết vào cuộc sống. Vì vậy việc VCCI tập hợp các chuyên gia hàng đầu trong các lĩnh vực quy hoạch, kinh tế, chính sách, nông nghiệp, biến đổi khí hậu, giao thông vận tải, logistics,... để thực hiện Báo cáo Kinh tế thường niên ĐBSCL năm 2022 với chủ đề “Chuyển đổi mô hình phát triển và Quy hoạch tích hợp” nhằm kịp thời phân tích các tác động và gợi ý các thành tố của mô hình phát triển mới, sát với các nội dung của quy hoạch, nghị quyết để tham mưu cho Đảng, Nhà nước trong việc ra những quyết sách phù hợp để đưa ĐBSCL phát triển, theo kịp các vùng kinh tế trong cả nước là nhiệm vụ quan trọng, góp phần đóng góp chung cho sự phát triển kinh tế vùng và quốc gia.

Báo cáo được thực hiện trong bối cảnh ĐBSCL đang phải đối mặt với nhiều thách thức từ biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường,... đến lựa chọn mô hình tăng trưởng khi kinh tế vùng đã phát triển đến ngưỡng. Cùng với đó, quy hoạch vùng đã được ban hành, 13 tỉnh, thành ĐBSCL đang phải thiết lập lại quy hoạch, xây dựng lại chiến lược phát triển KTXH cấp tỉnh cho phù hợp bối cảnh toàn vùng, cùng nhau nhận diện các thách thức, hạn chế để tìm tiếng nói chung,... thì sự đóng góp của Báo cáo sẽ là một kênh tham vấn hữu ích. Từ Báo cáo Kinh tế thường niên ĐBSCL năm 2022, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam muốn gửi đến Chính quyền các địa phương, các tổ chức, nhà tài trợ quốc tế, các doanh nghiệp trong và ngoài nước thông điệp: *“ĐBSCL đang đứng trước cơ hội lớn để thay đổi, hãy nắm bắt cơ hội, hợp tác để phát triển nhanh nhưng phải bền vững!”*

Tôi đánh giá cao sáng kiến, nỗ lực của Chi nhánh Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam tại Cần Thơ và các tác giả Ban Biên soạn trong việc xây dựng báo cáo công phu này. Đây sẽ là cơ sở dữ liệu, thông tin quan trọng để tham mưu cho Đảng, Chính phủ trong việc định hướng, hoạch định chính sách đầu tư phát triển vùng ĐBSCL, là công cụ hữu ích cho lãnh đạo các địa phương trong quá trình xây dựng và điều hành chính sách phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, thành phố. Báo cáo cũng là nguồn tham khảo quan trọng cho các nhà đầu tư, các doanh nghiệp trong và ngoài nước để có thông tin định hướng đầu tư, mở rộng thị trường trong chiến lược phát triển kinh doanh tại vùng ĐBSCL.

Tôi kỳ vọng Báo cáo này sẽ được đón nhận và sẽ đóng góp chung vào công cuộc phát triển kinh tế, xã hội vùng ĐBSCL trong tương lai.

Chủ tịch

Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam



Phạm Tấn Công

Lời nói đầu

Báo cáo Kinh tế thường niên Đồng bằng sông Cửu Long năm 2022 được thực hiện bởi nhóm các chuyên gia kinh tế, chính sách hàng đầu Việt Nam dưới sự chủ trì, điều phối của Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và chịu trách nhiệm chuyên môn của Trường Chính sách Công và Quản lý Fulbright (FSPPM), Đại học Fulbright Việt Nam. Năm 2021, Báo cáo không thực hiện được bởi đại dịch Covid-19, không cho phép nhóm nghiên cứu đi khảo sát thực địa, tổ chức các buổi hội thảo, gặp gỡ chuyên gia. Báo cáo năm 2022 là năm thứ hai được thực hiện nghiên cứu trên một vùng kinh tế trong bối cảnh ĐBSCL đang đứng trước những thách thức bước ngoặt và được sự quan tâm đặc biệt của Đảng, Chính phủ, Quốc hội và cộng đồng quốc tế.

Trong hai thập niên qua, đồng bằng sông Cửu Long đang có tốc độ tăng trưởng chậm dần, các nguồn lực có lợi thế về địa kinh tế, nhân lực, nguyên liệu,... dường như đã được tận dụng và khai thác ở mức tối đa. Các điểm nghẽn về hạ tầng đang được đầu tư nhưng còn chậm đưa vào khai thác, làm cho ĐBSCL không có nguồn lực mới để phát triển. Mặc dù còn lâu ĐBSCL mới trở thành một nền kinh tế hiện đại, nhưng vùng đồng bằng lại gặp những trở ngại mới trong quá trình phát triển. ĐBSCL chịu ảnh hưởng của đại dịch Covid - 19 nghiêm trọng hơn so với mặt bằng chung của cả nước và luôn tiềm ẩn nhiều rủi ro. Sau hai năm đại dịch, ĐBSCL là vùng nằm trong khu vực chịu ảnh hưởng nặng nề nhất. Lần đầu tiên trong lịch sử phát triển, ĐBSCL có mức tăng trưởng GRDP thấp nhất, chỉ đạt +2,42% năm 2020 và xuống -0,43% trong năm 2021; số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh và giải thể năm 2021 hơn 11.500 doanh nghiệp, nhiều hơn số thành lập mới và nhiều nhất qua các năm, lao động sau khi hồi hương do đại dịch lại tiếp tục ra đi cùng nhiều hệ lụy về môi trường đang diễn ra. Về nền tảng, cấu trúc kinh tế ĐBSCL qua nhiều thập niên đang gặp trục trặc, dù đang được định hình và thay đổi, xu hướng tái cơ cấu chuỗi cung ứng sản xuất, cải thiện năng suất là một cơ hội lớn, nhưng còn chậm. Các con đập thượng nguồn đã và sẽ tiếp tục là vấn đề nghiêm trọng đối với ĐBSCL, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, nhất là nông nghiệp.

ĐBSCL từ lâu luôn được coi là “vựa lúa” của Việt Nam và trên thế giới. Danh xưng này vừa là niềm tự hào, nhưng cũng là sứ mệnh phải đảm bảo an ninh lương thực, điều này làm tình trạng thâm canh lúa kéo dài, không được chuyển đổi đất trồng sang mục đích khác,... khiến cơ hội tăng trưởng và phát triển kinh tế ĐBSCL đã suy giảm. Không chỉ nông nghiệp, nền tảng kinh tế vùng và đang phải đối mặt với những thách thức lớn về kinh tế, xã hội và môi trường.

Về kinh tế, ĐBSCL đang phải gánh vác sứ mệnh an ninh lương thực, cơ cấu kinh tế chậm chuyển dịch, vốn đầu tư cho vùng còn hạn chế, hệ quả là tăng trưởng kinh tế thấp,... đang là những thách thức đặt ra cho vùng. Về xã hội, tình trạng thiếu việc làm ở khu vực nông thôn đang là một trở lực lớn cho ngành nông nghiệp, tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động cao thứ hai so với các vùng trong cả nước, sự dịch chuyển lao động một cách tự nhiên làm cho mất cân đối nguồn lực sản xuất. Tình trạng nghèo kéo dài với mức thu nhập bình quân thấp hơn mức bình quân chung của cả nước, cùng với đó lao động trong vùng có tỷ lệ lao động có trình độ và được đào tạo là thấp nhất nước dù nằm trong vùng sản xuất lương thực lớn nhất của quốc gia, là một thực tại đáng suy ngẫm. Môi trường tự nhiên, vốn là thế mạnh của ĐBSCL, bởi đây là vùng sinh quyển và ưu đãi thiên nhiên bậc nhất, nhưng những tác động từ các con đập thượng nguồn sông Mekong đã làm giảm đáng kể lượng phù sa bồi đắp cho trồng trọt. Bên cạnh đó suy giảm nguồn nước một cách bị động bởi các đập thủy điện và chất lượng đất trồng giảm đáng kể do khai thác quá mức cùng với tác động ngày một lớn hơn từ biến đổi khí hậu đang đưa ĐBSCL vào một trạng thái vô cùng khó khăn và cấp bách hơn bao giờ hết.

Từ những thách thức diễn ra đối với ĐBSCL, năm 2017 Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 120/NQ-CP, và Quy hoạch tích hợp ĐBSCL giai đoạn 2021 - 2030 , tầm nhìn đến 2050, được xem là một cơ hội lớn cho ĐBSCL phát triển. Bản Quy hoạch được ví như là một sự “sắp đặt” lại cấu trúc kinh tế của vùng vốn đã manh mún, bị chi phối bởi quan điểm phát triển và cách tiếp cận trong hoạch định tăng trưởng của từng địa phương. Nay để phù hợp chung với quy hoạch của Vùng, các địa phương trong vùng cần định hình lại mô hình phát triển trong bối cảnh mới, các tỉnh sẽ không “cạnh tranh xuống đáy” mà là phát triển dựa trên chức năng và lợi thế của mỗi địa phương, tổ chức lại không gian kinh tế và phân bổ tài nguyên hợp lý,... để nắm bắt thời cơ mới. Nếu không tìm mô hình phát triển mới, chắc chắn ĐBSCL sẽ khó có sự thay đổi lớn!

Báo cáo Kinh tế thường niên ĐBSCL năm 2022 được xây dựng nhằm mục đích đó. Các chuyên gia biên soạn đã nỗ lực thực hiện trong suốt hơn một năm, dù trong đại dịch Covid-19 rất khó khăn nhưng Báo cáo cũng được hoàn thành và ra mắt tại thời điểm hết sức ý nghĩa: Thủ tướng Chính phủ vừa công bố Quy hoạch tích hợp ĐBSCL giai đoạn 2021 - 2030 và tầm nhìn 2050.

Chúng tôi mong rằng Báo cáo Kinh tế thường niên ĐBSCL này là tài liệu hữu ích cho những ai quan tâm đến vùng kinh tế Tây Nam bộ. Hàng năm, Báo cáo Kinh tế ĐBSCL sẽ được tiếp tục thực hiện để nghiên cứu, phân tích, đánh giá các cơ hội, thách thức lớn tác động đến kinh tế của vùng, giúp cho các cơ quan quản lý, các nhà nghiên cứu, cộng đồng doanh nghiệp và các tổ chức quốc tế tìm hiểu và triển khai chương trình hành động để thích ứng, cùng thúc đẩy vùng đồng bằng này phát triển ổn định và bền vững.

Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

Chi nhánh tại Cần Thơ

Giám đốc



Ths. Nguyễn Phương Lam

Đại học Fulbright Việt Nam

Trường Chính sách Công và Quản lý

Giám đốc



TS. Vũ Thành Tự Anh

Lời cảm ơn



Công trình này là kết quả của sự nỗ lực hợp tác giữa VCCI và FSPPM liên tục sau hơn 1 năm thực hiện. Chủ trì biên soạn và định hướng nội dung là Ths. Nguyễn Phương Lam, Giám đốc VCCI tại Cần Thơ và TS. Vũ Thành Tự Anh, Giám đốc Trường Chính sách Công và Quản lý Fulbright, Đại học Fulbright Việt Nam. Các dữ liệu kinh tế được thu thập, tổng hợp bởi Phòng Tư Vấn và Thông tin Kinh tế của VCCI tại Cần Thơ và do các tác giả dày công thu thập.

Đứng đầu nhóm nghiên cứu là TS. Vũ Thành Tự Anh, chịu trách nhiệm tổng luận và phương pháp nghiên cứu. Tham gia ban biên soạn gồm: Trương Công Bằng, Dương Văn Chín, Huỳnh Thế Du, Trần Hương Giang, Tô Thị Hằng, Phan Đình Huê, Lương Minh Huân, Hồ Thị Thu Hòa, Hà Quang Hùng, Đỗ Thu Hường, Đỗ Trương Phương Lam, Nguyễn Thanh Mỹ, Khương Văn Mười, Đặng Kiều Nhân, Huỳnh Trọng Nhân, Dương Văn Ni, Ngô Ngọc Ngẫu, Lê Việt Phú, Nguyễn Phương, Nguyễn Hồng Quân, Đỗ Minh Tâm, Hoàng Văn Thắng, Trần Anh Thông, Đậu Anh Tuấn, Lê Anh Tuấn, Nguyễn Thanh Tuấn, Bùi Mạnh Tiến, Doãn Thị Thanh Thủy, Vũ Thúy Vinh là những chuyên gia thực hiện các nội dung và Võ Thị Thu Hương, Lê Hồng Thắm là thư ký tổng hợp, đã nỗ lực cùng các thành viên thực hiện trong hơn một năm qua.

Nhóm nghiên cứu nhận được sự phản biện sâu sắc của bà Phạm Chi Lan, chuyên gia kinh tế cao cấp, nguyên thành viên ban nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ; chuyên gia Phan Chánh Dưỡng, giảng viên thực tiễn FSPPM; TS. Nguyễn Đình Cung, nguyên Viện trưởng Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương. Đây là những phản biện rất có giá trị về học thuật và thực tiễn giúp cho báo cáo được hoàn thiện một cách tốt nhất. Bên cạnh phản biện, Báo cáo còn nhận được những góp ý theo từng chuyên đề của NGND-GS.TS. Võ Tòng Xuân, hiệu trưởng danh dự Đại học Nam Cần Thơ; GS.TS. Nguyễn Thanh Phương, Chủ tịch Hội đồng trường Đại học Cần Thơ; GS. Bùi Chí Bửu, nguyên Viện trưởng Viện Khoa học Kỹ thuật Miền Nam; bà Trương Thị Lệ Khanh, chủ tịch HĐQT Công ty CP Vĩnh Hoàn; TS. Trần Công Thắng, Viện trưởng Viện Chính sách và Chiến lược NN và PTNT; TS. Đặng Kim Sơn, nguyên viện trưởng Viện Chính sách và Chiến lược NN và PTNT; ông Phạm Minh Hải, giám đốc Trung tâm Tư vấn Đầu tư Phát triển Giao thông, Bộ GTVT; ông Nguyễn Duy Minh, Tổng thư ký Hiệp hội Doanh nghiệp dịch vụ Logistics Việt Nam. Nhóm nghiên cứu xin tri ân và ghi nhận đóng góp quý báu này.

Đặc biệt, từ khi hình thành ý tưởng đến triển khai nghiên cứu, Ban biên soạn đón nhận sự quan tâm từ cơ quan trung ương, các tỉnh, thành vùng ĐBSCL. Chúng tôi xin cảm ơn các góp ý, trăn trở đầy tâm huyết của ông Lê Minh Hoan, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Ông Nguyễn Thành Phong, Phó Ban Kinh tế Trung ương, nguyên Chủ tịch UBND TP. Hồ Chí Minh; Ông Phan Văn Mãi, Chủ tịch UBND TP. Hồ Chí Minh, nguyên Bí thư tỉnh ủy Bến Tre; Ông Lê Quang Mạnh, Bí thư Thành ủy Cần Thơ; ông Võ Tân Thành, Phó chủ tịch VCCI,... cùng nhiều lãnh đạo các cơ quan đã tham vấn và ủng hộ. Chúng tôi ghi nhận và cảm ơn các ý kiến đóng góp quý báu và đầy trách nhiệm này.

Trong quá trình thực hiện, chúng tôi nhận đã được sự hỗ trợ của các cơ quan và cá nhân, các tổ chức quốc tế trong việc cung cấp thông tin, số liệu, gợi ý, trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm trong các lĩnh vực chuyên môn. Nhóm nghiên cứu xin chân thành cảm ơn Cơ quan Thường trú Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP) tại Việt Nam đã ủng hộ đề xuất của nhóm nghiên cứu thực hiện một phần của báo cáo này. Cảm ơn Bà Carolyn Turk, Giám đốc Quốc gia Ngân hàng Thế giới (WB) tại Việt Nam cùng Ngài Đại sứ Úc tại Việt Nam Robyn Murdie, Ngài Đại sứ Hà Lan tại Việt Nam Elsberth Akkerman đã đến làm việc VCCI Cần Thơ nhiều lần, trao đổi, quan tâm và đặt ra nhiều nội dung liên quan trong báo cáo này. Chúng tôi xin chân thành cảm ơn đã nhận được sự ủng hộ của Đại sứ Hoa Kỳ tại Việt Nam, Đại sứ EU, Đại sứ Thụy Điển, Đại sứ quán Anh, TLS Nhật Bản tại TP. Hồ Chí Minh, Quý Châu Á tại Hà Nội, đã quan tâm và ủng hộ ý tưởng nghiên cứu. Xin cảm ơn Công ty CP Đồng Tâm, Cảng Quốc tế Long An, Tập đoàn Tân Cảng Sài Gòn, Cảng vụ Hàng hải Cần Thơ, Tập đoàn Mỹ Lan, Công ty TNHH MTV Thực phẩm Hạnh Nguyên, Công ty CP Thực Phẩm Sao Ta, Công ty CP Đầu tư Phát triển Đa Quốc Gia đã đón tiếp nhiệt tình và hỗ trợ các thành viên nhóm nghiên cứu trong quá trình khảo sát thực địa và cá nhân ông Doãn Mạnh Dũng, bà Vũ Thị Kim Hạnh, ông Võ Quốc Thắng, ông Phạm Thái Bình đã tham gia thảo luận, góp ý và cung cấp thông tin cần thiết.

Chúng tôi cũng xin ghi nhận sự đóng góp của họa sỹ Martha Dang Thuy, đã phác thảo bức tranh "Sắp đặt" theo ý tưởng từ ban biên soạn để mô tả bối cảnh của ĐBSCL, làm bìa cho Báo cáo kinh tế quan trọng này.

Một lần nữa xin chân thành cảm ơn sự ủng hộ và những sự đóng góp quý báu của các chuyên gia, các nhà quản lý cùng các cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp để Báo cáo Kinh tế thường niên ĐBSCL năm 2022 được hoàn thiện một cách tốt đẹp, phục vụ cho hoạt động nghiên cứu, tham vấn chính sách, điều hành kinh tế và nhu cầu tìm kiếm thông tin kinh tế xã hội ở vùng ĐBSCL.

Mục lục

I. TỔNG QUAN KINH TẾ	1
1.1 HIỆN TRẠNG VÀ XU THẾ KINH TẾ THẾ GIỚI “HẬU COVID-19”	3
1.2 TÌNH HÌNH KINH TẾ VĨ MÔ VIỆT NAM 2020 – 2021	9
1.3 TÁC ĐỘNG CỦA KINH TẾ VĨ MÔ TOÀN CẦU VÀ TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI VÙNG ĐBSCL	21
II. CẬP NHẬT KINH TẾ ĐBSCL	25
2.1. TỔNG QUAN KINH TẾ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG	27
2.2 DÂN SỐ, VIỆC LÀM VÀ MỨC SỐNG DÂN CƯ 2020	37
2.3 MÔI TRƯỜNG KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP	41
2.4 ĐẦU TƯ	57
2.5 TÀI CHÍNH- TÍN DỤNG	67
2.6 CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN CHẾ TẠO	73
2.7 THỊ TRƯỜNG NỘI VÙNG	79
2.8 XUẤT NHẬP KHẨU	87
III. TIÊU ĐIỂM 2021	95
3.1 CHUYỂN ĐỔI NÔNG NGHIỆP Ở ĐBSCL	97
Giới thiệu chung	98
Hiện trạng nông nghiệp ĐBSCL	100
Những thách thức đối với nền nông nghiệp ở ĐBSCL	105
Mục tiêu chuyển đổi nông nghiệp ở ĐBSCL	119
Thực hiện chuyển đổi nông nghiệp ĐBSCL	121
Chuyển đổi số trong nông nghiệp ĐBSCL	131
Kinh tế tuần hoàn trong chuyển đổi nông nghiệp ở ĐBSCL	139

3.2 PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG GIAO THÔNG VÀ LOGISTICS	145
Khái quát hạ tầng logistics vùng ĐBSCL	146
Phân tích nguồn hàng chính của ĐBSCL	153
Kết nối mạng lưới vận tải với hạ tầng logistics, kho bãi và nguồn hàng	161
Những khó khăn chính của ngành logistics tại ĐBSCL	164
Dự báo xu hướng logistics trong giai đoạn 2021-2025	165
3.3 TÁC ĐỘNG CỦA QUY HOẠCH TÍCH HỢP ĐỐI VỚI ĐBSCL	169
Tác động của Quy hoạch tích hợp đối với nông nghiệp	170
Quan điểm và định hướng phát triển nông nghiệp trong Quy hoạch tích hợp	170
Tác động dự kiến của Quy hoạch tích hợp đối với sự phát triển nông nghiệp ĐBSCL	171
Điều kiện triển khai định hướng của Quy hoạch tích hợp	179
Tác động của Quy hoạch tích hợp đối với CSHT giao thông và logistics vùng ĐBSCL	183
Những rào cản phát triển chính của CSHT vùng ĐBSCL	183
Tác động của Quy hoạch tích hợp đối với cơ sở hạ tầng kỹ thuật của ĐBSCL	184
Tác động của Quy hoạch tích hợp đối với logistics của ĐBSCL	187
Chuyển đổi năng lượng và cơ hội cho ĐBSCL trong Tổng sơ đồ điện 8	191
Cơ hội và thách thức cho ngành năng lượng tại ĐBSCL	191
Một số khuyến nghị cho phát triển nguồn điện ở ĐBSCL trong thời gian tới	197
IV. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH	199
GIỚI THIỆU CHỦ BIÊN	209
GIỚI THIỆU TÁC GIẢ	211
TÀI LIỆU THAM KHẢO	221

Danh mục hình



Hình I-1. Xu hướng tăng trưởng kinh tế toàn cầu 2000 - 2021, dự báo đến 2027	4
Hình I-2. Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ toàn cầu	5
Hình I-3. Hồi phục thương mại trong giai đoạn suy thoái	6
Hình I-4. Biến động thương mại các hàng hóa theo độ rộng của chuỗi giá trị toàn cầu	6
Hình I-5. Xu hướng hồi phục của dòng vốn FDI toàn cầu sau đại dịch	7
Hình I-6. Thương mại và dòng dữ liệu toàn cầu	8
Hình I-7. Giá trị thương mại toàn cầu của một số ngành dịch vụ	8
Hình I-8. Thay đổi chỉ số SXCN, tổng mức BL HH-DV và kim ngạch XNK (12/2019 = 100)	11
Hình I-9. Chỉ số mua sắm đầu vào của doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo	11
Hình I-10. Đầu tư trực tiếp nước ngoài (2020 - 2021)	12
Hình I-11. Tỷ lệ lao động thất nghiệp và thiếu việc làm giai đoạn 2018 - 2021	13
Hình I-12. Quy mô và xu hướng tăng trưởng các ngành kinh tế chính (2019 - 2021)	13
Hình I-13. Thu ngân sách giai đoạn 2017 - 2021	14
Hình I-14. Chi tiết thu theo các sắc thuế 2019 - 2021	14
Hình I-15. Chi ngân sách 2017 - 2022	15
Hình I-16. Nợ công, nợ chính phủ và nợ nước ngoài 2016 - 2021 (% GDP)	15
Hình I-17. Chỉ số giá tiêu dùng (% thay đổi so với cùng kỳ)	16
Hình I-18. Chỉ số giá tiêu dùng một số nhóm mặt hàng	16
Hình I-19. Chỉ số giá sản xuất	17
Hình I-20. Tỷ giá hối đoái (VND/USD)	18
Hình I-21. Tăng trưởng tổng tiền gửi trong các tổ chức tín dụng	19
Hình I-22. Tình hình nợ xấu tại các tổ chức tín dụng (2017 - 2021)	20
Hình I-23. Tăng trưởng kinh tế Đồng bằng sông Cửu Long (2017 - 2021, %)	22
Hình II-1. Cơ cấu kinh tế của ĐBSCL giai đoạn 2016 - 2021	28
Hình II-2. Tăng trưởng kinh tế tại các tỉnh ĐBSCL năm 2020 và 2021	29
Hình II-3. Đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của ĐBSCL giai đoạn 2017-2021 theo khu vực kinh tế	30
Hình II-4. So sánh xu hướng tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2019 và 2019-2021 theo hoạt động kinh tế	30
Hình II-5. Chỉ số sản xuất công nghiệp (2015-2021)	31
Hình II-6. Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng giai đoạn (2016-2021)	31
Hình II-7. Thu ngân sách vùng ĐBSCL	32

Hình II-8. Chi ngân sách vùng ĐBSCL	32
Hình II-9. Tăng trưởng dân số năm 2020 so với giai đoạn 2010-2019 (%)	38
Hình II-10. Tỷ lệ thất nghiệp cả vùng và theo địa phương năm 2019 và 2020 (%)	39
Hình II-11. Thu nhập bình quân hàng tháng (triệu đồng) và tốc độ tăng năm 2019 và 2020	39
Hình II-12. Tỷ lệ hộ nghèo năm 2019 và 2020	40
Hình II-13. Điểm số PCI cả nước giai đoạn 2015-2021	42
Hình II-14. Điểm PCI trung bình của các vùng kinh tế giai đoạn 2017-2021	42
Hình II-15. Điểm trung vị PCI ĐBSCL giai đoạn 2015-2021	43
Hình II-16. Điểm trung bình chỉ số Gia nhập thị trường theo vùng giai đoạn 2017-2021	44
Hình II-17. Các chỉ tiêu trong chỉ số Gia nhập thị trường ĐBSCL 2017 so với 2021	44
Hình II-18. Điểm trung bình chỉ số Tính minh bạch theo vùng giai đoạn 2017-2021	45
Hình II-19. Các chỉ tiêu trong chỉ số Tính minh bạch ĐBSCL 2017 so với 2021	46
Hình II-20. Điểm trung bình chỉ số đào tạo lao động theo vùng giai đoạn 2017-2021	47
Hình II-21. Các chỉ tiêu trong chỉ số Đào tạo lao động ĐBSCL 2017 so với 2021	47
Hình II-22. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 giai đoạn 2017-2021	48
Hình II-23. Doanh nghiệp thành lập mới giai đoạn 2017-2021	49
Hình II-24. Doanh nghiệp gia nhập và rút khỏi thị trường theo vùng năm 2021	49
Hình II-25. Vốn đăng ký mới giai đoạn 2017-2021 (tỷ đồng)	50
Hình II-26. Số lao động mới giai đoạn 2017-2021	50
Hình II-27. Tác động của biến đổi khí hậu và rủi ro thiên tai đến DN ĐBSCL	53
Hình II-28. Ứng phó của DN ĐBSCL trước rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu	53
Hình II-29. Tác động của COVID-19 đến doanh nghiệp của ĐBSCL	54
Hình II-30. Ảnh hưởng của COVID-19 đến các doanh nghiệp tại ĐBSCL	54
Hình II-31. Tăng trưởng năm 2021 của DN FDI ở ĐBSCL	55
Hình II-32. Tăng trưởng dự kiến năm 2022 của DN FDI ở ĐBSCL	56
Hình II-33. Kế hoạch kinh doanh năm 2022 của DN FDI ở ĐBSCL	56
Hình II-34. Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện theo nguồn vốn (2016-2021)	58
Hình II-35. Tăng trưởng vốn đầu tư thực hiện phân theo nguồn vốn	59
Hình II-36. Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện phân theo khoản mục đầu tư	59
Hình II-37. Vốn đầu tư thực hiện theo ngành kinh tế	60

Hình II-38. Số dự án và tổng vốn FDI đăng ký ở ĐBSCL (2016-2021)	61
Hình II-39. Tỷ lệ dự án FDI đăng ký mới theo vùng	62
Hình II-40. Cơ cấu tổng vốn FDI đăng ký mới theo vùng	62
Hình II-41. Thay đổi số dự án và số vốn FDI đăng ký mới theo vùng (2021 so với 2019)	63
Hình II-42. Cơ cấu dự án FDI đăng ký theo quốc gia đầu tư (lũy kế đến 2021)	63
Hình II-43. Cơ cấu FDI đăng ký theo quốc gia đầu tư (lũy kế đến 2021)	64
Hình II-44. Cơ cấu đầu tư FDI theo ngành của ĐBSCL (2016-2021)	64
Hình II-45. Đầu tư FDI vào CN chế biến - chế tạo ở ĐBSCL (2016-2021)	65
Hình II-46. Đầu tư FDI vào SX-PP điện, khí, nước, điều hòa ở ĐBSCL (2016-2021)	66
Hình II-47. Tăng trưởng chỉ số SXCN của Việt Nam trong bối cảnh đại dịch	78
Hình II-48. Tăng trưởng GDP và tổng mức BLHH-DV của ĐBSCL và cả nước 2019-2021 (%)	80
Hình II-49. Quy mô và tăng trưởng tổng mức BLHH-DV các tỉnh ĐBSCL năm 2020	81
Hình II-50. Cơ cấu thương mại theo ngành kinh doanh và theo nhóm hàng của ĐBSCL so với cả nước và TP.HCM năm 2020	82
Hình II-51. Tỷ trọng DN và cơ sở cá thể kinh doanh thương mại của ĐBSCL so với cả nước	85
Hình II-52. Kim ngạch xuất nhập khẩu các tỉnh ĐBSCL năm 2021	89
Hình II-53. Giá gạo xuất khẩu Việt Nam so với Thái Lan và Ấn Độ	90
Hình II-54. Tăng trưởng nhập khẩu hàng thủy sản tại một số quốc gia năm 2020	91
Hình II-55. Nhập khẩu động vật giáp xác của Việt Nam theo quốc gia năm 2020	92
Hình II-56. Xuất khẩu mặt hàng rau quả theo thị trường của Việt Nam năm 2020	94
Hình III-1. Vòng xoáy đi xuống và nhu cầu chuyển đổi nông nghiệp ở ĐBSCL.	99
Hình III-2. Bản đồ phân vùng sinh thái nước và diện tích vùng sinh thái nước ở ĐBSCL	100
Hình III-3. Các mốc chính trong quá trình phát triển thủy lợi ở ĐBSCL.	101
Hình III-4. Thay đổi vai trò của khu vực nông nghiệp trong kinh tế ĐBSCL (2015 - 2020)	103
Hình III-5. Năng suất lao động của ĐBSCL theo khu vực kinh tế từ 2015 đến 2020.	104
Hình III-6. Giá trị gia tăng trung bình của lao động nông nghiệp ở một số nước (2019)	105
Hình III-7. Bản đồ chuyển đổi sử dụng đất vùng ĐBSCL từ năm 2017 đến 2021.	108
Hình III-8. Tương quan giữa thu và chi ngân sách so với quy mô dân số các địa phương	110
Hình III-9. Thu nhập bình quân đầu người các tỉnh ĐBSCL và bình quân toàn quốc năm 2019.	113
Hình III-10. Trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản.	115
Hình III-11. Phân tích biến động lượng phù sa	116

Hình III-12. Các yếu tố tác động gây thoái hoá đất trồng năm 2019.	117
Hình III-13. Các mức độ thích ứng trong chuyển đổi nông nghiệp	121
Hình III-14. Chuyển đổi từ sản xuất nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp theo chuỗi cung ứng với giá trị tăng dần.	123
Hình III-15. Điều kiện và các quan hệ chuyển đổi sang canh tác nông nghiệp thông minh.	126
Hình III-16. Những cuộc cách mạng công nghiệp, xã hội và nông nghiệp.	132
Hình III-17. Chuỗi giá trị nông sản và thực phẩm kỹ thuật số.	135
Hình III-18. Mô hình kinh tế tuyến tính truyền thống (trên) và mô hình KTTH (dưới)	140
Hình III-19. Sơ đồ các giải pháp kinh tế tuần hoàn tiềm năng theo chu trình sản xuất nông nghiệp	142
Hình III-20. Quy hoạch cao tốc tại Đồng bằng sông Cửu Long	147
Hình III-21. Quy hoạch tuyến trực dọc và ngang vùng ĐBSCL thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	150
Hình III-22. Phân bố các kho lạnh tại khu vực ĐBSCL	152
Hình III-23. Giá trị xuất khẩu của các tỉnh thành và vùng ĐBSCL (2013-2021)	151
Hình III-24. Kim ngạch xuất khẩu rau quả Việt Nam 2019-2021 (Triệu USD)	156
Hình III-25. Tuyến vận tải thủy nội địa chính tại khu vực ĐBSCL	159
Hình III-26. Trục đường bộ kết nối ĐBSCL	160
Hình III-27. Sơ đồ định hướng phát triển theo “tăng trưởng xanh”	171
Hình III-28. Bản đồ phân vùng sản xuất nông nghiệp theo tiểu vùng sinh thái và lưu vực sông	172
Hình III-29. Cơ cấu GRDP ĐBSCL năm 2020 và 2030	178
Hình III-30. Sơ đồ mô hình hệ thống lập quy hoạch - cấu trúc 3 tầng Casco	184
Hình III-31. Định hướng hạ tầng giao thông vùng ĐBSCL đến 2030	186
Hình III-32. Phương hướng phát triển đô thị dọc theo các hành lang đô thị động lực	186
Hình III-33. Định hướng phát triển hạ tầng giao thông đường bộ và thủy nội địa	186
Hình III-34. Sơ đồ phân bố các trung tâm đầu mối nông nghiệp và vùng nguyên liệu	189
Hình III-35. Tiềm năng gió ngoài khơi Việt Nam	194
Hình IV-1. Vòng xoáy đi xuống về kinh tế ở ĐBSCL	202
Hình IV-2. Bốn trụ cột chuyển đổi nông nghiệp ở ĐBSCL	206

Danh mục bảng



Bảng I-1. Tăng trưởng kinh tế của một số quốc gia 2019-2021, dự báo đến 2026	5
Bảng I-2. Một số các chỉ tiêu kinh tế chính	10
Bảng I-3. Tình hình doanh nghiệp (2020-2021)	12
Bảng II-1. Các thiên tai chính ảnh hưởng đến ĐBSCL trong các thập kỷ vừa qua	52
Bảng II-2. Thay đổi xu hướng đầu tư FDI theo ngành tại ĐBSCL (2016-2021)	65
Bảng II-3. Quy mô huy động vốn và tín dụng của ĐBSCL so với cả nước	68
Bảng II-4. Số dư tiền gửi và dư nợ tín dụng ngân hàng (đvt: tỷ đồng)	69
Bảng II-5. Kết quả huy động vốn-tín dụng trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	71
Bảng II-6. Tín dụng nông nghiệp qua hệ thống NHTM ở ĐBSCL (2014-2020)	72
Bảng II-7. Công nghiệp chế biến chế tạo vùng ĐBSCL giai đoạn 2010-2020	74
Bảng II-8. Tăng trưởng của các ngành CN CB-CT chủ đạo năm 2020	75
Bảng II-9. Đầu tư vào ngành CN CBCT vùng ĐBSCL trong bối cảnh đại dịch COVID-19	76
Bảng II-10. Thay đổi chỉ số thương mại điện tử các tỉnh ĐBSCL (2019-2021)	83
Bảng III-1. Thống kê cơ bản các tỉnh/thành vùng ĐBSCL năm 2020.	98
Bảng III-2. Định hướng quy hoạch sản xuất lúa-gạo từ 2021-2030 và đến 2050 vùng ĐBSCL	106
Bảng III-3. So sánh trên toàn quốc cơ cấu hộ sử dụng đất nông nghiệp theo quy mô đất, năm 2020.	107
Bảng III-4. Tiềm năng tận dụng các phụ phế phẩm trong các lĩnh vực nông nghiệp chính ở Việt Nam	141

Bảng III-5. Thống kê chiều dài và chất lượng đường quốc lộ theo vùng	146
Bảng III-6. Mật độ hệ thống đường cao tốc của các vùng ở Việt Nam	146
Bảng III-7. Sản lượng vận tải container (TEU)	148
Bảng III-8. Nhu cầu phát triển hệ thống cảng biển phía Nam đến năm 2020 và 2030	149
Bảng III-9. Tổng hợp dữ liệu kho hàng lạnh vùng ĐBSCL	151
Bảng III-10. Số lượng thương nhân có giấy phép KD XK gạo theo địa phương	154
Bảng III-11. Kim ngạch xuất khẩu gạo 2015 đến 6 tháng 2021	155
Bảng III-12. Kim ngạch xuất nhập khẩu thủy sản từ 2018 đến tháng 6/2021	157
Bảng III-13. Kim ngạch xuất khẩu của 10 tỉnh, thành XK thủy sản hàng đầu cả nước	157
Bảng III-14. Kim ngạch xuất nhập khẩu rau quả 2018-2020	158
Bảng III-15. Chi phí và thời gian vận chuyển một số tuyến vận tải từ Cần Thơ	163
Bảng III-16. Chi phí và thời gian vận chuyển một số tuyến vận tải từ Long An	163
Bảng III-17. Phân bố đất đai theo 14 tiểu vùng sản xuất	173
Bảng III-18. Cập nhật sử dụng đất 2020 và quy hoạch sử dụng đất ĐBSCL thời kỳ 2021-2030	176
Bảng III-19. Tỷ lệ nguồn sinh khối trong hệ thống điện quốc gia, 2020	195
Bảng III-20. Phân tích SWOT của phát triển cụm ngành năng lượng ở ĐBSCL	196
Bảng IV-1. Tóm tắt thay đổi quan điểm từ “an ninh lương thực” sang “chuyển đổi nông nghiệp”	203

Danh mục từ viết tắt



AI	Trí tuệ nhân tạo
API	Giao diện lập trình ứng dụng
AR	Thực tế tăng cường
ASC	Hội đồng Quản lý Nuôi trồng Thủy sản
ASEAN	Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á
BCT	Bộ Công Thương
BĐKH	Biến đổi khí hậu
BLHH-DV	Bán lẻ hàng hóa dịch vụ
BTB & DHMT	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung
BVTV	Bảo vệ thực vật
CMCN	Cách mạng công nghiệp
CNCBCT	Công nghiệp chế biến chế tạo
C.I.F	Hàng giao đến cảng đích: tiền hàng, bảo hiểm, cước phí
CPTPP	Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
CSA	Nông nghiệp Thông minh Ứng phó với Biến đổi Khí hậu
CSHT	Cơ sở hạ tầng
CPI	Chỉ số giá tiêu dùng
DN	Doanh nghiệp
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
DWT	Trọng tải toàn phần
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
ĐBSH	Đồng bằng sông Hồng
ĐNB	Đông Nam Bộ

DVT	Đơn vị tính
EMS	Dịch vụ chuyển phát nhanh
EIU	Tổ chức tình báo kinh tế
EU	Liên minh Châu Âu
EVFTA	Hiệp định Thương mại Tự do Liên minh Châu Âu – Việt Nam
EVN	Tập đoàn Điện lực Việt Nam
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FIT	Giá mua điện cố định
FOB	Hàng giao tại cảng xuất khẩu: không bao gồm chi phí vận chuyển, bảo hiểm tới điểm đến
FTA	Hiệp định Thương mại Tự do
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
Global GAP	Thực hành Nông nghiệp Tốt Toàn cầu
GPS	Hệ thống định vị toàn cầu
GRDP	Tổng sản phẩm trên địa bàn
GSO	Tổng cục thống kê
GTVT	Giao thông vận tải
GVC	Chuỗi giá trị toàn cầu
HHDN	Hiệp hội doanh nghiệp
HTX	Hợp tác xã
ICD	Cảng cạn
ICT	Công nghệ thông tin và truyền thông
IoT	Internet kết nối vạn vật
IPCC	Ủy ban Liên Chính phủ về Biến đổi khí hậu

IMF	Quỹ Tiền tệ Quốc tế
ITC	Trung tâm Thương mại Thế giới
KCN	Khu công nghiệp
KHĐT	Kế hoạch Đầu tư
KTT	Khu kinh tế
KTTH	Kinh tế tuần hoàn
LDCs	Các nước kém phát triển nhất
MDP	Kế hoạch Đồng bằng Sông Cửu Long
MNE	Công ty đa quốc gia
MTKD	Môi trường kinh doanh
MRC	Ủy hội Sông Mekong
NLTT	Năng lượng tái tạo
NN&PTNT	Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
NQ-CP	Nghị quyết Chính phủ
NGOs	Tổ chức phi chính phủ
NGTK	Niên giám thống kê
NHNN	Ngân hàng Nhà nước
NHTM	Ngân hàng Thương mại
OCOP	Mỗi xã một sản phẩm
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
PCI	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh
QĐ-TTg	Quyết định Thủ tướng
QHGT	Quy hoạch giao thông
QL	Quốc lộ
RCEP	Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực
REER	Tỷ giá hiệu dụng thực

ROA	Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản
ROS	Tỷ suất sinh lợi trên doanh thu
SP-ITC	Cảng container quốc tế
TDMNPB	Trung du miền núi phía Bắc
TEU	Tương đương 20 feet container
TFP	Năng suất nhân tố tổng hợp
TMĐT	Thương mại điện tử
TN	Tây Nguyên
TNCN	Thu nhập cá nhân
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TPHCM	Thành phố Hồ Chí Minh
TT	Thông tư
TTĐT	Trung tâm đầu mối
TTHCC	Thủ tục hành chính công
UNCTAD	Hội nghị Liên Hiệp Quốc về Thương mại và Phát triển
UNDP	Chương trình Phát triển Liên hợp quốc
USAID	Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ
USD	Đô la Mỹ
VASEP	Hiệp hội chế biến thủy sản xuất khẩu
VCCI	Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
VLA	Hiệp hội Doanh nghiệp Dịch vụ Logistics Việt Nam
VLI	Viện Nghiên cứu và Phát triển Logistics Việt Nam
VietGap	Thực hành Sản xuất Nông nghiệp tốt ở Việt Nam
VR	Thực tế ảo
WB	Ngân hàng Thế giới
XK	Xuất khẩu

Tóm tắt



Báo cáo Kinh tế thường niên Đồng bằng sông Cửu Long 2020 (“Báo cáo thường niên 2020”) đúc kết 7 nhóm thách thức và nút thắt chủ yếu của vùng đồng bằng sông Cửu Long (“Vùng” hoặc “ĐBSCL”) bao gồm: Tài nguyên đất, nước và môi trường suy thoái; nhân khẩu học, số lượng và chất lượng lao động suy giảm; nguồn lực đầu tư rất hạn chế; cơ sở hạ tầng thua xa mức độ đóng góp và tiềm năng phát triển của ĐBSCL; đổi mới, khoa học, công nghệ yếu; hợp tác và liên kết vùng lỏng lẻo, thiếu hiệu lực; tụt hậu về kinh tế.

Báo cáo Kinh tế thường niên Đồng bằng sông Cửu Long 2022 (“Báo cáo thường niên 2022”) năm nay gồm ba phần. Phần đầu cập nhật bối cảnh kinh tế quốc tế và Việt Nam, trong đó nhấn mạnh một số vấn đề liên hệ trực tiếp và quan trọng đối với ĐBSCL. Phần hai cập nhật kinh tế ĐBSCL trong giai đoạn 2020 - 2021, từ tổng quan kinh tế của Vùng cho đến các vấn đề về dân số - việc làm - mức sống dân cư, môi trường kinh doanh và phát triển doanh nghiệp, đầu tư - tài chính - tín dụng, công nghiệp chế biến chế tạo (CN CB-CT), thương mại nội vùng và xuất khẩu. Phần ba - “Tiêu điểm” - sẽ tập trung vào một số chủ đề có tính chọn lọc, đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển của ĐBSCL.

Trong việc chọn các chủ đề Tiêu điểm 2022, khó khăn lớn nhất nằm ở chỗ vì ĐBSCL là vùng trũng về hầu như mọi phương diện nên dường như chủ đề nào cũng quan trọng. Vì vậy, để lựa chọn chủ đề, Nhóm nghiên cứu dựa vào các tiêu chí sau:

- 1. Tâm quan trọng:** Vấn đề phải hệ trọng, có tính chiến lược đối với toàn Vùng.
- 2. Trình tự thời gian:** Ưu tiên thảo luận những nút thắt then chốt nhất của ĐBSCL, là tiền đề mở ra những cơ hội và hướng đi mới, có tính lan tỏa cao cho toàn Vùng.
- 3. Tính khả thi:** Bao gồm khả thi về thời gian, nguồn lực, và sự ủng hộ chính trị.
- 4. Tính hữu dụng:** Nội dung thảo luận là nguồn tham khảo hữu ích cho các nhà làm chính sách của trung ương và địa phương, cho cộng đồng doanh nghiệp và các nhà đầu tư.

Áp dụng bốn tiêu chí này cho danh sách các thách thức và nút thắt được chỉ ra trong Báo cáo thường niên 2020, Nhóm nghiên cứu rút ra “danh sách ngắn” các chủ đề của Báo cáo thường niên 2022 như sau:

1 Chuyển đổi nông nghiệp (agricultural transformation): Như Báo cáo thường niên 2020 chỉ rõ, mô hình phát triển hiện nay của ĐBSCL đã tới hạn, thậm chí lạc hậu, và do vậy cần một mô hình phát triển mới. Trong mô hình mới này, chuyển đổi nông nghiệp là một trụ cột và ưu tiên quan trọng vì sản xuất, chế biến và xuất khẩu nông sản luôn là một thế mạnh nổi trội của Vùng. Thách thức lớn nhất khi thực hiện chủ đề này là phạm vi của nó rất rộng, nội dung rất phức tạp. Vì vậy, trong khuôn khổ của Báo cáo thường niên năm nay, Nhóm nghiên cứu buộc phải thu hẹp phạm vi chủ đề, chỉ tập trung vào một số vấn đề chính sách quan trọng.

2 Phát triển cơ sở hạ tầng giao thông và logistics: Trong một thời gian dài, cơ sở hạ tầng giao thông yếu kém là một nút thắt trọng yếu, cản trở sự phát triển của vùng ĐBSCL. Logistics tuy đã là vấn đề từ trước nhưng trong đại dịch COVID-19 nhanh chóng nổi lên như một thách thức nghiêm trọng nhất cho toàn bộ hoạt động sản xuất - chế biến - thương mại cũng như sinh kế của người dân toàn Vùng.

3 Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (“Quy hoạch tích hợp ĐBSCL”): Đây là quy hoạch tích hợp vùng đầu tiên của cả nước, đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28/02/2022. Báo cáo thường niên 2022 sẽ phân tích một số nội dung cốt lõi và quan trọng của Quy hoạch, từ đó giúp chính quyền các địa phương và cộng đồng doanh nghiệp có những hiểu biết đại cương về bản quy hoạch tích hợp này cũng như tác động của nó đối với hoạt động ra chính sách hay kinh doanh của mình.

Báo cáo thường niên năm nay không thể không đánh giá tác động của COVID-19. Vì đại dịch tác động một cách sâu sắc tới mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội của Vùng nên Báo cáo này không tách COVID-19 thành một chủ đề riêng mà lồng ghép vào tất cả các phần khác như một chủ đề xuyên suốt của Báo cáo.

I. TỔNG QUAN KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM

TỔNG QUAN KINH TẾ THẾ GIỚI

Kinh tế thế giới trên đà hồi phục song bất định và tiềm ẩn nhiều rủi ro. Đại dịch COVID-19 đã khiến kinh tế thế giới rơi vào suy thoái trong năm 2020 với mức tăng trưởng âm (-3%), nghiêm trọng hơn so với khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008-2009. Nhưng cũng vì sự suy thoái lịch sử này nên trong năm 2021, kinh tế thế giới chứng kiến mức phục hồi hậu khủng hoảng cao nhất trong 80 năm qua, ước lượng lên tới 6,1% (IMF, 2022).

Trái với không khí lạc quan vào đầu năm 2022, các dự báo cập nhật mới nhất đều hạ mức dự báo tăng trưởng cho năm 2022, dao động trong khoảng 3,1% (UNDESA) và 3,6% (IMF). Nguyên nhân của sự điều chỉnh này bao gồm: (i) lạm phát dâng cao, lãi suất tăng, chính sách tiền tệ và tài khóa thắt chặt; (ii) kinh tế Trung Quốc tăng trưởng chậm lại do điều chỉnh cơ cấu và chiến lược zero-COVID; (iii) rủi ro tiềm tàng của các biến chủng SARS-CoV-2 mới như BA.4 và BA.5; (iv) nguy cơ kéo dài chiến tranh Nga – Ukraine khiến giá dầu và lương thực - thực phẩm gia tăng, chuỗi cung ứng đứt gãy, và gia tăng tính bất định về địa kinh tế và địa chính trị.

Theo dự báo của IMF, từ năm 2023 trở đi, xu hướng tăng trưởng kinh tế toàn cầu sẽ quay trở lại như thời điểm trước dịch và ngày càng chậm lại. Tuy nhiên, những rủi ro của năm 2022 - như lạm phát gia tăng, sự gián đoạn của các chuỗi cung ứng, tình trạng nợ công tăng vọt sau đại dịch, và việc đảo chiều các chính sách vĩ mô từ nới lỏng sang thắt chặt - vẫn có thể kéo dài sang năm 2023. Riêng đối với năng lượng, việc giá dầu tăng và bất định một mặt cản trở khả năng hồi phục kinh tế, song mặt khác lại tạo ra cơ hội và động lực mới cho sự chuyển đổi sang các ngành năng lượng xanh, bền vững hơn trong tương lai.

Thương mại toàn cầu suy giảm mạnh trong năm 2020, hồi phục mạnh mẽ trong năm 2021 song giảm dần từ 2022. Thương mại toàn cầu trong năm 2020 sau khi suy giảm khoảng 10% so với 2019 đã hồi phục rất nhanh trong năm 2021 với tổng kim ngạch lên tới 28,5 ngàn tỷ USD, tăng 25% so với 2020 và cao hơn 13% so với 2019. Sự phục hồi này chủ yếu nhờ vào sự tăng giá của hàng hóa cơ bản, việc giảm bớt các hạn chế đi lại, và sự phục hồi mạnh mẽ của nhu cầu do các gói kích thích kinh tế. Trong năm 2022, vì hai yếu tố sau không còn nữa nên tốc độ tăng trưởng thương mại bắt đầu chậm lại ngay từ quý I/2022.

Theo UNCTAD, những gián đoạn trong chuỗi cung ứng và giá năng lượng tăng có thể dẫn tới việc thay đổi mô thức thương mại toàn cầu theo hướng rút ngắn chuỗi cung ứng, giảm phụ thuộc vào Trung Quốc để đa dạng hóa nguồn cung, chuyển các cấu phần khác nhau của mạng lưới sản xuất về gần nhau hơn, và chuyển sản xuất về gần thị trường hơn.

Tương tự như thương mại toàn cầu, dòng vốn đầu tư toàn cầu suy giảm mạnh trong năm 2020, hồi phục mạnh mẽ trong năm 2021 song giảm dần từ 2022. Trong năm 2021, dòng vốn đầu tư toàn cầu lên tới 1,65 nghìn tỷ USD, tăng 77% so với năm 2020, và cao hơn mức trước COVID-19. Nguồn đầu tư vào cơ sở hạ tầng tăng lên rõ rệt nhờ các gói kích thích kinh tế, trong khi các khoản đầu tư mới trong hầu hết các lĩnh vực công nghiệp vẫn còn yếu. Trong năm 2022, tuy FDI toàn cầu vẫn ở trạng thái tích cực, song tốc độ tăng trưởng sẽ thấp hơn đáng kể so với năm 2021 và chủ yếu vẫn hướng đến cơ sở hạ tầng. Giai đoạn hai năm đại dịch và chiến tranh vừa qua cũng làm xuất hiện một số xu thế mới, nổi bật là đầu tư mạnh mẽ vào lĩnh vực y tế và chăm sóc sức khỏe, khôi phục kinh tế bền vững với trọng tâm là hạ tầng vật lý, hạ tầng số và hạ tầng xanh, đồng thời cải thiện tính bền vững và khả năng phục hồi của chuỗi cung ứng.

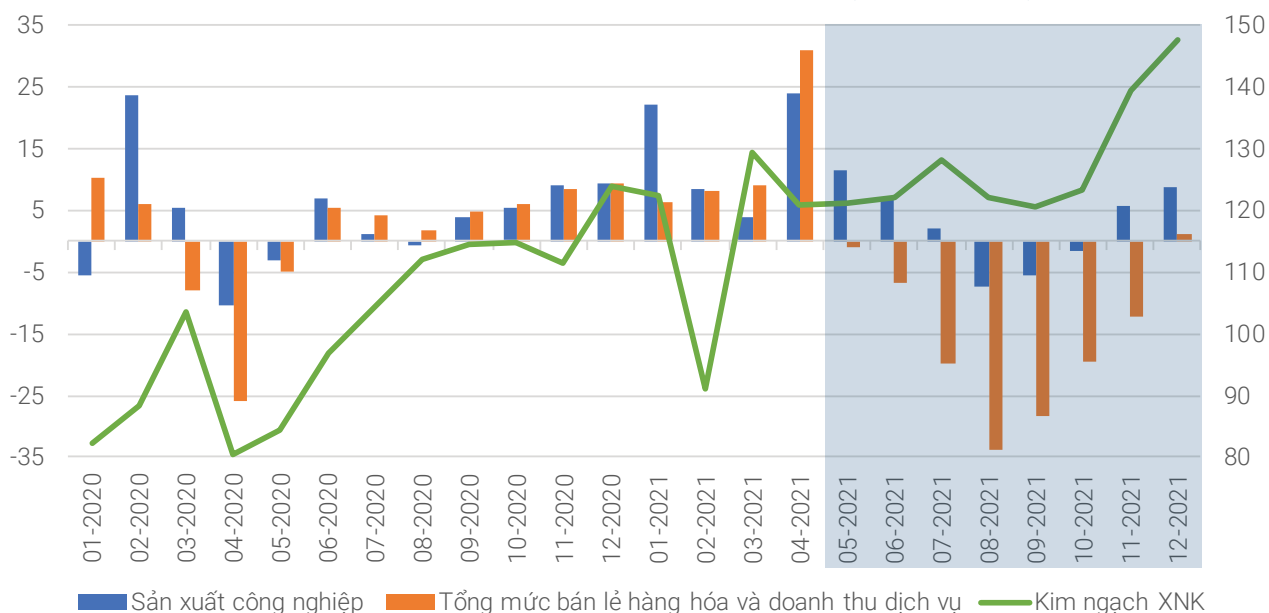
Khoa học công nghệ và chuyển đổi số tăng tốc và trở thành một động lực cho hồi phục và phát triển kinh tế toàn cầu. Những lĩnh vực phát triển nhanh trong giai đoạn dịch bệnh như truyền thông kỹ thuật số, các công cụ làm việc và học tập từ xa, thương mại điện tử,... là những xu hướng mới của một nền kinh tế toàn cầu được kết nối kỹ thuật số ở mức độ cao hơn, mở ra cơ hội mới cho các doanh nghiệp tiếp cận thị trường và nguồn nhân lực không bị giới hạn bởi ranh giới địa lý. Trong năm 2020, dòng dữ liệu toàn cầu đã tăng thêm 22,5%, chủ yếu nhờ xu hướng gia tăng nhanh chóng của nhóm ngành dịch vụ phụ thuộc vào dữ liệu (máy tính, truyền thông, dịch vụ số, v.v.), chiếm đến gần một nửa giá trị thương mại dịch vụ toàn cầu.

TÌNH HÌNH KINH TẾ VĨ MÔ VIỆT NAM 2020-2021

Việt Nam là một trong số rất ít nước có tăng trưởng GDP dương trong cả hai năm 2020 và 2021. Tuy nhiên, Việt Nam cũng là một trong số rất ít nước có tốc độ tăng trưởng GDP năm 2021 thấp hơn năm 2020. Nguyên nhân chủ yếu là biến chủng Delta xuất hiện đã làm xói mòn các biện pháp chống dịch cũ, trong khi lại chưa có vaccine. Chính sách giãn cách xã hội và phong tỏa từ tháng 5 đến tháng 9/2021 tại nhiều địa phương trên cả nước, sự thiếu linh hoạt và đồng bộ trong các biện pháp giãn cách giữa các địa phương đã gây ra sự gián đoạn, thậm chí đứt gãy chuỗi cung ứng. Hệ quả tất yếu là các hoạt động sản xuất - kinh doanh bị ảnh hưởng nặng nề. Các chỉ số về sản xuất công nghiệp (SXCN) và tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ (BL HH-DV) đều sụt giảm mạnh. GDP của quý III/2021 giảm 6%, mức sụt giảm sâu nhất kể từ Đổi mới. Bất chấp đại dịch hoành hành, xuất khẩu của Việt Nam vẫn tăng trưởng ngoạn mục, chủ yếu nhờ sự phục hồi mạnh mẽ của kinh tế toàn cầu trong năm 2021.

Nếu như trong năm 2020, đầu tư công và xuất khẩu là hai động lực tăng trưởng chính của Việt Nam, thì đến năm 2021, chỉ còn lại một động lực tăng trưởng duy nhất là xuất khẩu. Vốn đầu tư ngân sách nhà nước tăng 34,5% trong năm 2020 nhưng sụt giảm mạnh (-8,6%) trong năm 2021, chủ yếu do giảm sâu trong quý III (-25,9%) và quý IV (-12%). Đầu tư trực tiếp nước ngoài (vốn thực hiện) trong năm 2020 và 2021 lần lượt là 20 tỷ USD và 19,74 tỷ USD, giảm lần lượt 1,93% và 1,3% so với cùng kỳ. Điểm sáng lớn nhất nằm ở đầu tư tư nhân trong nước khi vẫn giữ vững mức tăng trưởng dương qua cả hai năm đại dịch, lần lượt là 3,1% vào năm 2020 và 7,2% năm 2021.

Hình 0.1. Thay đổi chỉ số SXCN, tổng mức BL HH-DV và kim ngạch XNK (12/2019 = 100)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê (2022)

Từ cuối tháng 9/2021, với việc từng bước từ bỏ “Zero-COVID”, các biện pháp giãn cách bắt đầu được nới lỏng, các hoạt động kinh tế dần được khôi phục. Kinh tế Việt Nam quay lại mức tăng trưởng 5,22% trong quý IV/2021. Kết thúc năm 2021, Việt Nam tăng trưởng 2,58%, chưa bằng một nửa tốc độ tăng trưởng toàn cầu, thấp hơn nhiều so với các dự báo trước đây cũng như so với mục tiêu 6% của Chính phủ.

Khủng hoảng y tế kéo theo suy giảm kinh tế đã làm khu vực doanh nghiệp bị tổn thương nặng nề. So với 2020, đăng ký thành lập mới trong năm 2021 giảm 14% về số doanh nghiệp và giảm 28% về vốn. Mặc dù nhiều doanh nghiệp mới vẫn được thành lập, các doanh nghiệp hiện hữu vẫn cố bám trụ, nhưng số lượng doanh nghiệp phải tạm ngừng kinh doanh và giải thể cũng tăng mạnh. Tình hình được cải thiện trong quý IV/2021 khi số doanh nghiệp giải thể giảm 4% so với cùng kỳ năm trước.

Hai năm đại dịch khiến tổng số việc làm đăng ký mới giảm khoảng 17-18% và tỷ lệ thất nghiệp cũng tăng đáng kể. Nếu như trước dịch, tỷ lệ thất nghiệp ổn định ở mức 2,2%, thì khi giãn cách xã hội, tỷ lệ thất nghiệp tăng đột biến lên gần 4% vào quý III/2021 trước khi giảm về 3,56% vào quý IV/2021 (cao hơn 50-60% so với cùng kỳ năm trước). Tình hình thiếu việc làm cũng trở nên nghiêm trọng, tỷ lệ thiếu việc làm là 2,97% (tăng tới 140% so với quý IV/2019). Hai chỉ số này, dù nghiêm trọng, cũng chưa phản ánh hết khó khăn thực tế của người lao động vì số liệu thống kê thất nghiệp và thiếu việc làm của Việt Nam thường thấp hơn thực tế.

Tác động của dịch bệnh đối với các ngành không đồng nhất. Trong khi ngành vận tải sụt giảm mạnh, dịch vụ lưu trú và ăn uống sụt giảm sâu hơn 30%, ngành bất động sản có dấu hiệu đóng băng, thì các ngành khác như công nghiệp chế biến - chế tạo, tài chính - ngân hàng, xây dựng, truyền thông tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng dương. Ngành y tế và hoạt động trợ giúp xã hội, dù chiếm tỷ trọng nhỏ, nhưng có mức tăng trưởng hơn 60% trong giai đoạn 2019-2021.

Các khó khăn về kinh tế ảnh hưởng ngay lập tức đến thu - chi ngân sách. Tổng thu ngân sách của Việt Nam trong năm 2020 giảm 3% so với năm 2019 trước khi phục hồi trong năm 2021. Đặc biệt thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân đạt mức thu cao hơn thời điểm trước dịch. Về chi ngân sách, xu hướng tăng chi ngân sách vẫn được duy trì trong năm 2020 nhưng sụt giảm trong năm 2021 do giải ngân đầu tư công chậm trong nửa đầu 2021 và sau đó là do giãn cách xã hội và phong tỏa kéo dài. Tỷ lệ bội chi ngân sách trong năm 2020 và 2021 lần lượt là 4% và 3,41% GDP, cao hơn đáng kể so với mức 2,67% của năm 2019. Tỷ lệ nợ công, nợ chính phủ và nợ nước ngoài năm 2020 đều tăng so với năm 2019 nhưng giảm đáng kể vào năm 2021 do điều chỉnh GDP.

Trong hai năm đại dịch, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tăng cao trong những đợt giãn cách xã hội nghiêm ngặt nhưng vẫn trong vòng kiểm soát. Trong hai năm 2020-2021, giá lương thực tăng nhiều nhất (+9,6%), và ngay sau đó là thực phẩm (+8,5%). Trong năm 2021, khi kinh tế thế giới phục hồi, giá cả nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng mạnh trở lại. Giá cả nhóm mặt hàng thuốc và y tế được duy trì tương đối ổn định trong hai năm đại dịch. Chi phí giáo dục tăng cao trong giai đoạn từ tháng 8/2020 đến tháng 9/2021, chủ yếu do áp lực về việc dạy học trực tuyến. Đến cuối 2021, lạm phát chưa trở thành áp lực lớn, nhưng tình hình thay đổi đáng kể từ cuộc chiến Nga - Ukraine.

Trong hai năm đại dịch 2020-2021, mặc dù tỷ giá danh nghĩa không biến động nhiều nhưng tỷ giá hiệu dụng thực (REER) lại có xu hướng tăng mạnh từ tháng 3/2020. Về tổng thể, áp lực tăng tỷ giá hiệu dụng thực của VND so với USD có thể có tác động tiêu cực với hoạt động xuất khẩu, do đó tác động tiêu cực đến cán cân vãng lai trong thời gian tới.

Trong khi nền kinh tế gặp nhiều khó khăn, tỷ lệ nợ xấu tại các tổ chức tín dụng có xu hướng tăng trở lại thì kết quả hoạt động kinh doanh của ngành ngân hàng lại tương đối khả quan. Sau nhiều nỗ lực giảm nợ xấu, tỷ lệ nợ xấu nội bảng giảm từ 2,46% (2016) xuống 1,63% năm 2019. Tuy nhiên, đại dịch đã làm tỷ lệ nợ xấu tăng trở lại, lần lượt là 1,69% trong năm 2020 và 1,92% trong năm 2021. Nếu tính cả số nợ đã được tái cơ cấu thì tỷ lệ nợ xấu bao gồm nợ tiềm ẩn lên tới 7,31%, tương đương với năm 2017.

TÁC ĐỘNG CỦA BỐI CẢNH VĨ MÔ ĐỐI VỚI KINH TẾ ĐBSCL

Kinh tế ĐBSCL, vốn đã tăng trưởng chậm lại từ trước 2019, phải chịu thêm cú sốc nặng nề từ đại dịch COVID-19. Tốc độ tăng trưởng giảm sâu từ 7,14% trong năm 2019 xuống chỉ còn 2,42% trong năm 2020 - thấp hơn đáng kể so với bình quân 2,9% của cả nước, và rơi tiếp xuống -0,43% trong năm 2021 – trong khi cả nước vẫn duy trì được mức tăng trưởng +2,6%. Như vậy, về tăng trưởng kinh tế, ĐBSCL chịu tác động của đại dịch COVID-19 nghiêm trọng hơn so mặt bằng chung của cả nước. Điều này xuất phát từ đặc thù cơ cấu kinh tế của ĐBSCL.

Thứ nhất, mặc dù không phải là nền kinh tế hiện đại song tỷ trọng dịch vụ trong cơ cấu GRDP của ĐBSCL thậm chí còn cao hơn so với cả nước, mà dịch vụ lại chính là khu vực chịu tác động nặng nề nhất của COVID-19.

Thứ hai, sự yếu kém có tính cố hữu của khu vực công nghiệp của ĐBSCL đã không thể giúp vực dậy tốc độ tăng trưởng kinh tế của vùng. Trong năm 2021, khu vực công nghiệp giảm sâu (-2,26%), thấp hơn hẳn so với mức tăng trưởng 4,05% của cả nước.

Thứ ba, điểm sáng kinh tế lớn nhất của ĐBSCL là khu vực nông nghiệp, duy trì mức tăng trưởng dương trong hai năm 2020 và 2021, lần lượt là 2,02% và 1,57%. Tuy nhiên, một mình ngành nông nghiệp không đủ sức vực dậy nền kinh tế của ĐBSCL vì hai khu vực còn lại - cùng nhau chiếm tới hơn 70% GDP của Vùng - đều tăng trưởng âm ở mức khá sâu.

Nguyên nhân chính của tình trạng suy giảm kinh tế của ĐBSCL là do giãn cách xã hội kéo dài trong quý III/2021 ở miền Nam, đặc biệt do sự thiếu linh hoạt và đồng bộ về các biện pháp phòng, chống dịch và giãn cách xã hội giữa các địa phương đã gây ra sự đứt gãy chuỗi cung ứng, cản trở khả năng tiếp cận của hàng hóa đối với TP. Hồ Chí Minh, khiến gia tăng chi phí vận chuyển và logistics. Điều này cho thấy công nghiệp và dịch vụ của ĐBSCL có sức chống chịu và khả năng hồi phục trước khủng hoảng tương đối thấp.

Trong trung hạn, để phát triển kinh tế ĐBSCL một cách nhanh và bền vững hơn, các xu hướng quan trọng sau đây cần được đưa vào các cân nhắc chiến lược:

Thứ nhất, mặc dù đã qua giai đoạn khốc liệt nhất nhưng COVID-19 sẽ còn kéo dài và luôn tiềm ẩn rủi ro xuất hiện các biến chủng mới của vi-rút SARS-CoV-2.

Thứ hai, xu hướng tái cơ cấu lại chuỗi cung ứng, đa dạng hóa nguồn cung ứng, giảm sự phụ thuộc vào Trung Quốc là cơ hội rất tốt cho ĐBSCL để đẩy mạnh phát triển công nghiệp, giảm bớt sự phụ thuộc kinh tế vào khu vực nông nghiệp và dịch vụ.

Thứ ba, làn sóng hồi hương của người dân ĐBSCL trong quý III và IV năm 2021 chỉ mang tính chất tạm thời, vì sự chênh lệch mức sống cũng như cơ hội việc làm giữa vùng hai vùng Đông và Tây Nam Bộ vẫn còn nguyên vẹn. Vòng xoáy đi xuống do thiếu hụt đầu tư và lao động vẫn sẽ là thách thức quan trọng cho phát triển công nghiệp và dịch vụ của ĐBSCL.

Thứ tư, dịch bệnh kéo dài làm sứ mệnh an ninh lương thực trở nên nặng nề hơn. Tuy nhiên, an ninh lương thực không nhất thiết đồng nghĩa với việc phải giữ một lượng lớn đất cho sản xuất nông nghiệp. Chuyển đổi nông nghiệp một cách toàn diện sẽ là lời giải giúp ĐBSCL cải thiện năng suất và gia tăng giá trị sản phẩm nông nghiệp, trong khi vẫn dành được dư địa đất đai cho phát triển công nghiệp và hạ tầng.

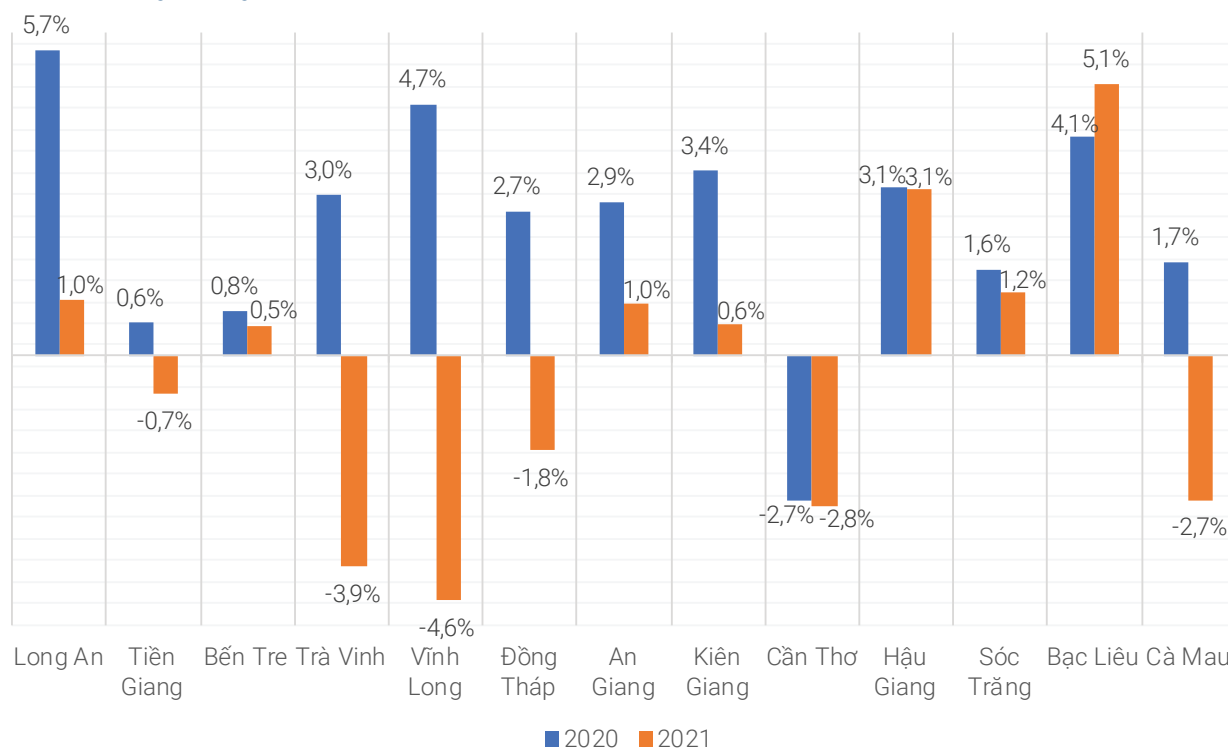
Thứ năm, biến đổi khí hậu (BĐKH) và sự gia tăng các cơn đập thượng nguồn tiếp tục là vấn đề nghiêm trọng đối với ĐBSCL, tác động tiêu cực tới sinh kế của người dân, thúc đẩy di cư, và cản trở phát triển đô thị. Đầu tư cơ sở hạ tầng, áp dụng công nghệ, đầu tư và tài chính xanh nên trở thành ưu tiên chiến lược vừa để đảm bảo sự phục hồi bền vững vừa phù hợp với xu thế toàn cầu.

II. CẬP NHẬT KINH TẾ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

TỔNG QUAN KINH TẾ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Trong cả giai đoạn 2016-2021, không có thay đổi đáng kể trong cơ cấu kinh tế theo ngành ở ĐBSCL. Tỷ trọng khu vực nông nghiệp và dịch vụ có xu hướng giảm nhẹ, mức giảm dao động từ 1 - 2% trong suốt giai đoạn tham chiếu, còn khu vực công nghiệp tăng nhẹ từ 25% lên 27%.

Hình 0.2. Tăng trưởng kinh tế tại các tỉnh ở ĐBSCL năm 2020 và 2021



Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu của Tổng Cục Thống kê và Cục Thống kê các địa phương

Hai năm dịch bệnh đã tác động rất tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế các địa phương. Trong năm 2020, chỉ có duy nhất Cần Thơ chịu tác động suy thoái kinh tế với mức tăng trưởng âm 2,7% (Hình 0.2). Tuy nhiên, đến năm 2021, có tới 6/13 tỉnh bị suy thoái kinh tế, nghiêm trọng nhất là Vĩnh Long (-4,55%), Trà Vinh (-3,92%), Cần Thơ (-2,79%), và Cà Mau (-2,68%).

Công nghiệp và dịch vụ của ĐBSCL chưa đủ vững chắc để trở thành trụ cột kinh tế bền vững cho Vùng. Trong năm 2021, trong khi nông nghiệp vẫn duy trì đóng góp 1 điểm phần trăm vào tăng trưởng thì công nghiệp và dịch vụ rơi vào suy thoái, đóng góp lần lượt -0,6 và -0,2 điểm phần trăm, dẫn đến GDP của Vùng ước tính sụt giảm 0,43% so với năm 2020.

Cả thu và chi ngân sách của Vùng đều suy giảm do tác động của COVID-19. Tổng thu nội địa và thu hải quan của ĐBSCL vẫn tăng trưởng 1% trong năm 2020 và giảm 5% trong năm 2021. Tuy nhiên, nếu tính theo giá so sánh 2010 thì thu ngân sách trong hai năm COVID-19 lần lượt giảm 2% và 6,6%. Chi ngân sách của Vùng cũng duy trì tăng trưởng dương trong năm 2020 nhưng giảm nhẹ khoảng 0,5% trong năm 2021.

DÂN SỐ, VIỆC LÀM VÀ MỨC SỐNG DÂN CƯ

Năm 2020, dân số ĐBSCL tăng nhẹ (+0,21%), đảo ngược tình trạng mất dân của mấy năm gần đây. Đại dịch COVID-19 và giãn cách xã hội nghiêm ngặt ở các trung tâm công nghiệp lớn của vùng Đông Nam Bộ đã làm giảm sức hút lao động di cư từ ĐBSCL, thậm chí xảy ra tình trạng di cư ngược về lại ĐBSCL trong năm 2021. Tuy nhiên, một khi chênh lệch lớn về mức sống và cơ hội việc làm giữa hai vùng Đông và Tây Nam Bộ vẫn tồn tại thì làn sóng di cư rông ở ĐBSCL vẫn sẽ tiếp diễn khi tình hình trở lại bình thường.

Theo số liệu chính thức, tỷ lệ thất nghiệp của Vùng năm 2020 hầu như không thay đổi, chỉ giảm 0,08% so với năm 2019. Nếu số liệu này phản ánh đúng thực tế thì trong năm 2020, COVID-19 hầu như không tác động đến việc làm ở ĐBSCL. Tuy nhiên, để có thể đánh giá một cách chính xác hơn về tác động của COVID-19 đến tình hình việc làm của Vùng, cần chờ số liệu thống kê của năm 2021, đồng thời tiến hành khảo sát cận cảnh và chính xác hơn.

Thay đổi trong thu nhập bình quân đầu người có sự khác biệt rất lớn giữa các địa phương trong Vùng. Thu nhập bình quân ở Cần Thơ và Long An giảm, trong khi ở 11 tỉnh còn lại đều tăng với mức độ khác nhau. Tiền Giang và Hậu Giang có tốc độ tăng thấp (2,7%), các địa phương còn lại đều có mức tăng trên 5%, riêng Bạc Liêu tăng đột biến 28,5%, một phần có thể là do sai số đo lường. Nhìn rộng ra toàn vùng ĐBSCL, thu nhập bình quân của Bạc Liêu nói riêng và các tỉnh ven biển tăng lên có thể do điều kiện thị trường thuận lợi đối với thủy hải sản bất chấp dịch bệnh.

MÔI TRƯỜNG KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP

Theo số liệu PCI, chất lượng điều hành kinh tế là thế mạnh của Vùng trong khi chất lượng cơ sở hạ tầng, nguồn lao động và sự phát triển của các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh là hạn chế cơ bản khiến ĐBSCL thiếu sức hút với các nhà đầu tư.

Thứ hạng PCI của Vùng đang suy giảm. ĐBSCL có điểm PCI trung bình dẫn đầu cả nước ở các năm 2017, 2018 và chỉ xếp sau Đồng bằng sông Hồng (ĐBSH) ở năm 2019, 2020 với cách biệt không đáng kể. Tuy nhiên, đến 2021 thì điểm PCI trung bình của ĐBSCL đã không bắt kịp nhịp tăng của các vùng khác và đã xếp sau cả ĐBSH, Đông Nam Bộ (ĐNB), và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung.

ĐBSCL dẫn đầu cả nước trong “tiếp cận đất đai”, “chi phí thời gian”, “chi phí không chính thức”, “cạnh tranh bình đẳng”, “tính năng động” từ 2017 trở lại đây. Tuy nhiên, 5 chỉ số này chỉ chiếm trọng số 30% trong PCI. Ở các chỉ số còn lại, ĐBSCL khá yếu ở “Giá nhập thị trường”, “Tính Minh bạch”, “Đào tạo lao động” là ba chỉ số chiếm đến 45% trọng số của PCI. Trong 4 năm trở lại đây, chỉ số “Đào tạo lao động” của ĐBSCL luôn nằm trong nhóm thấp cả nước.

Chất lượng lao động đang là điểm yếu cốt lõi của ĐBSCL. Hình ảnh ĐBSCL có lợi thế về nguồn lao động dồi dào và giá rẻ nay đã không còn. Nguồn lao động dồi dào đã mất đi do lao động trẻ di cư đến vùng Đông Nam Bộ, còn giá rẻ thì lại đi đôi với chất lượng thấp. Hai điều này cùng nhau khiến lợi thế vốn có về nguồn lao động của ĐBSCL bị suy giảm như được phân tích trong “vòng xoáy đi xuống về lao động” của Báo cáo này.

Không chỉ yếu về chất lượng lao động, số lượng lao động trong khu vực chính thức cũng đang trở thành vấn đề ở ĐBSCL. Trong giai đoạn 2017-2021, ĐBSCL là vùng có tỷ lệ giảm lao động lớn nhất cả nước, ở mức -42%. Đáng lo ngại là ĐBSCL là vùng duy nhất trong cả nước có xu hướng giảm số lượng lao động ở tất cả các năm trong giai đoạn 2017-2021.

Một “nghịch lý” tồn tại từ lâu là mặc dù mặt bằng PCI của ĐBSCL gần như tốt nhất nước, nhưng số lượng và quy mô doanh nghiệp trong Vùng lại rất hạn chế. Tuy ĐBSCL chiếm gần 20% dân số cả nước, nhưng tỷ trọng doanh nghiệp giảm từ 7,6% xuống chỉ còn 6,7% trong giai đoạn 2017-2021, chỉ cao hơn Trung du và Miền núi phía Bắc và Tây Nguyên, hai vùng miền núi có điều kiện tự nhiên bất lợi hơn hẳn so với ĐBSCL.

Trong giai đoạn 2017-2021, ĐBSCL có tốc độ tăng DN trung bình thấp nhất cả nước, chỉ ở mức 4,1%/năm. Nếu giữ tốc độ tăng hiện tại, trong khoảng 20 năm nữa, ĐBSCL sẽ bị Tây Nguyên và Trung du và Miền núi phía Bắc vượt qua, và do vậy trở thành vùng có số lượng doanh nghiệp thấp nhất cả nước.

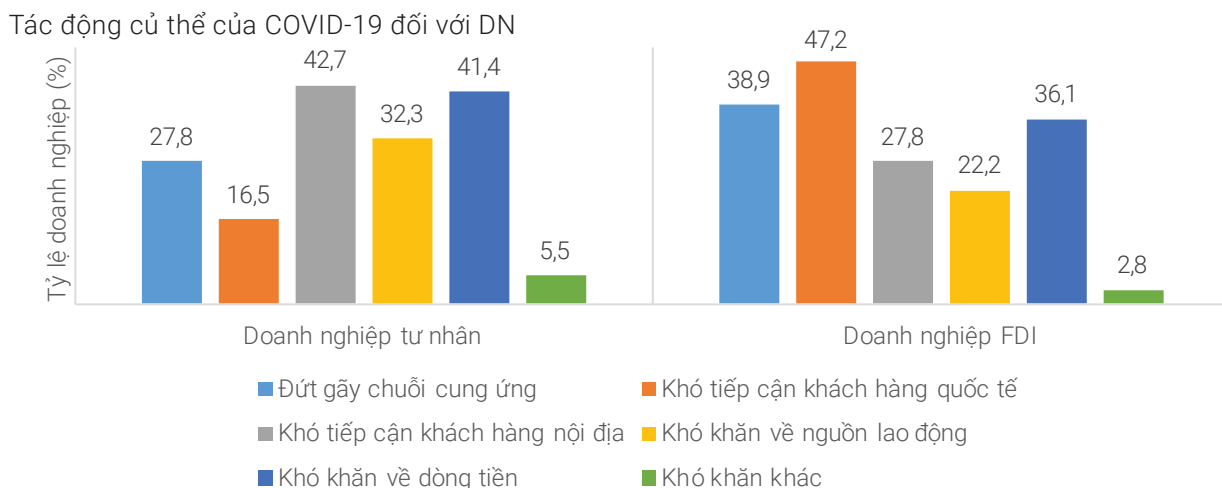
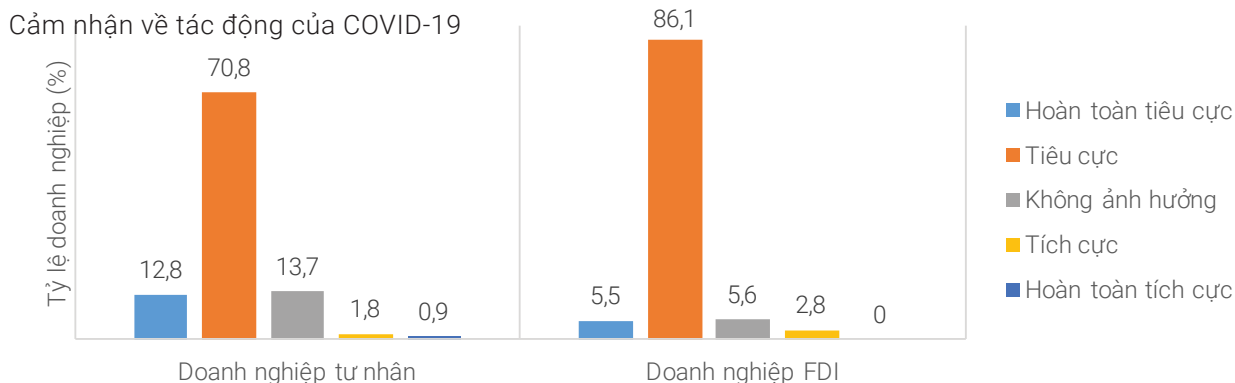
Trong năm 2021, tỷ lệ giữa DN rút khỏi và gia nhập thị trường ở ĐBSCL lên tới 108%, cao nhất trong các vùng và cao hơn hẳn so với mức bình quân 82% của cả nước. Để phát triển doanh nghiệp, ĐBSCL không chỉ cần tăng số lượng thành lập mà còn phải giảm tỷ lệ “tử vong” của doanh nghiệp.

Trong năm 2021, ĐBSCL là một trong hai vùng duy nhất trong cả nước vẫn có sự gia tăng vốn đăng ký so với năm 2020, trong đó lượng vốn đăng ký tăng cao tại ĐBSCL một phần đến từ các dự án FDI trong lĩnh vực năng lượng.

Đại dịch COVID-19 đã tác động nghiêm trọng tới DN của ĐBSCL. Theo số liệu Điều tra doanh nghiệp mới nhất (2020), khoảng 83,6% doanh nghiệp tư nhân và 91,7% doanh nghiệp FDI tại ĐBSCL đánh giá COVID-19 có tác động tiêu cực hoặc hoàn toàn tiêu cực đến hoạt động sản xuất kinh doanh. (Hình 0.3).

Từ quý I/2022, tuy hệ lụy của đại dịch vẫn còn nhưng ĐBSCL đã và đang bước vào giai đoạn phục hồi hậu COVID-19. Hiện nay, số ca nhiễm và độ phủ vắc-xin không còn là những vấn đề thiết yếu. Vì vậy, chính quyền các địa phương cần khẩn trương thực hiện các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhằm tận dụng “thời gian vàng” để vực dậy hoạt động SXKD.

Hình 0.3. Tác động của COVID-19 đến doanh nghiệp của ĐBSCL



Nguồn: VCCI và Ngân hàng Thế giới (2021)

ĐẦU TƯ

Tổng mức đầu tư trong cả giai đoạn 2016 – 2021 lên tới hơn 1.800 triệu tỉ đồng, riêng năm 2021 là hơn 350 nghìn tỉ đồng, tăng trưởng bình quân hàng năm giai đoạn 2016-2020 đạt 4,4% theo giá so sánh, trước khi sụt giảm 3,2% vào năm 2021.

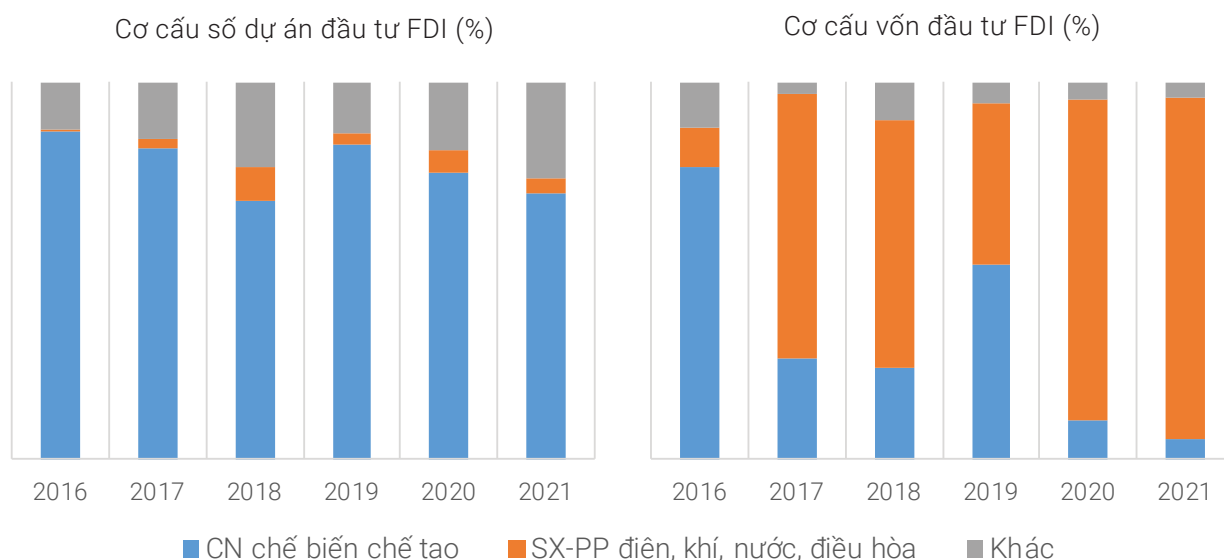
Về cơ cấu nguồn vốn, tỷ trọng đóng góp của khu vực nhà nước giảm liên tục từ 33,4% năm 2016 xuống 23,3% vào năm 2021, trong khi tỷ trọng của khu vực ngoài tư nhân - trong nước và nước ngoài - tăng liên tục, cùng nhau chiếm tới hơn 75% tổng vốn đầu tư xã hội ở ĐBSCL.

Về cơ cấu vốn đầu tư theo ngành kinh tế, các ngành nhận được nhiều đầu tư trong giai đoạn 2016-2021 là CN CB-CT (15,2%), nông nghiệp (12%), sản xuất và phân phối điện (8,9%), xây dựng (8,7%), logistics (7,6%), và bán buôn và bán lẻ (6,3%). Trong đó, ngành CN CB-CT vừa có tỷ trọng lớn đồng thời tốc độ tăng trưởng khá cao so với các ngành khác. Ngành sản xuất và phân phối điện nhiều tiềm năng với mức tăng trưởng giai đoạn trước 2020 tốt song song với được đầu tư nhiều. Ngành nông nghiệp dù chiếm tỷ trọng cao nhưng tăng trưởng tương đối thấp. Ngành thương mại và dịch vụ, bán buôn bán lẻ, logistics chưa khẳng định được vị thế dù được đầu tư nhiều.

Thu hút FDI của ĐBSCL có một số khởi sắc, tuy nhiên vẫn chưa thực sự hấp dẫn. Lũy kế đến 2021, ĐBSCL chỉ chiếm 5% số dự án và 8% số vốn đăng ký FDI so với cả nước. Cần nhấn mạnh là sự khởi sắc về thu hút FDI trong mấy năm gần đây không phải nhờ khắc phục được những vấn đề cố hữu liên quan đến cơ sở hạ tầng hay nguồn nhân lực v.v. mà chủ yếu nhờ vào việc khai thác một lĩnh vực tiềm năng mới là năng lượng.

Cơ cấu đầu tư FDI có sự thay đổi đột biến trong hai năm 2020-2021 (Hình 0.4). Lĩnh vực có số dự án FDI lớn nhất là công nghiệp chế biến chế tạo (77,6%), song lĩnh vực tiếp nhận vốn FDI lớn nhất lại là năng lượng (60,25%). Ngành nông nghiệp vốn là thế mạnh của ĐBSCL nhưng chỉ thu hút được 1,7% số dự án và chưa đến 0,3% vốn FDI đăng ký của toàn Vùng.

Hình 0.4. Thay đổi xu hướng đầu tư FDI theo ngành tại ĐBSCL 2016-2021



Nguồn: Niên giám Thống kê các địa phương

TÀI CHÍNH- TÍN DỤNG

Kết quả huy động vốn và tín dụng của ĐBSCL chưa tương xứng với vai trò của Vùng trong nền kinh tế quốc gia. Mặc dù chiếm khoảng 18% GDP cả nước, song tỷ trọng huy động vốn của ĐBSCL lại giảm từ 6,1% năm 2019 xuống chỉ còn 5,7% năm 2021. Hoạt động tín dụng của ĐBSCL cũng tăng nhẹ về số tuyệt đối nhưng tỷ trọng so với cả nước hầu như không đổi, luôn ở mức trên dưới 8%.

Trong năm 2020, khả năng hấp thụ vốn của ĐBSCL không “dẻo dai” khi tốc độ tăng trưởng huy động vốn của ĐBSCL giảm từ 14,9% năm 2019 xuống chỉ còn 7,2%, và tốc độ tăng tín dụng cũng giảm từ 14,3% năm 2019 xuống 10,6%, thấp hơn hẳn so với mặt bằng chung của cả nước.

Năm 2021, mặc dù chịu tác động nặng nề của đại dịch nhưng tốc độ tăng trưởng huy động vốn và tín dụng ĐBSCL lại tăng khá, đạt 8,0% và 14,6%, xấp xỉ cả nước. Điều này cho thấy khả năng thích ứng khá tốt của hệ thống ngân hàng của Vùng trước thực trạng đứt gãy chuỗi cung ứng và đình trệ sản xuất kinh doanh.

Năng lực tự cung ứng vốn cho nền kinh tế của ĐBSCL vẫn chưa đảm bảo. Trong hai năm 2020 và 2021, nguồn vốn huy động chỉ đủ đáp ứng trên dưới 80% nhu cầu tín dụng, thấp hơn so với năm 2019.

Nguồn vốn huy động chủ yếu từ dân cư, có tính ngắn hạn. Tại một số địa phương, số dư tiền gửi của khách hàng cá nhân cao hơn 10 lần so với huy động từ khách hàng doanh nghiệp. Mặc dù trong 5 năm gần đây, nguồn vốn huy động trên 12 tháng có xu hướng tăng mạnh, song nguồn vốn ngắn hạn vẫn chiếm hơn 53% trong tổng nguồn vốn huy động.

Dư nợ tín dụng ngắn hạn cũng cao hơn dài hạn. Ở ĐBSCL, hoạt động của các hộ kinh doanh cá thể và khu vực doanh nghiệp vừa và nhỏ chiếm tỷ trọng lớn, kéo theo nhu cầu tín dụng ngắn hạn cho vốn lưu động. Gần đây các khoản tín dụng dài hạn bắt đầu tăng dần là một tín hiệu tích cực cho thấy các doanh nghiệp có chú trọng đến việc đầu tư nguồn vốn vào mở rộng quy mô, nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh.

CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN CHẾ TẠO

Sự bùng nổ của CN chế biến nông thủy sản trong thập niên 2000 đã không tạo được sự đột phá cho kinh tế của Vùng. Sinh kế của người lao động chưa được cải thiện như kỳ vọng, chủ yếu do phụ thuộc quá lớn vào thị trường xuất khẩu và giá trị gia tăng thấp của hoạt động chế biến nông thủy sản.

Đóng góp của ĐBSCL cho công nghiệp chế biến - chế tạo của cả nước ngày một suy giảm. Trong giai đoạn 2015-2019, tốc độ tăng trưởng CN CB-CT của Vùng đã bắt kịp cả nước, song tỷ trọng vẫn giảm liên tục, từ 24,9% xuống chỉ còn 16,7%, và tỷ trọng lao động giảm từ 18,7% xuống còn 18,0%. Như vậy, năng suất trung bình CN CB-CT của vùng thấp hơn hẳn so với cả nước, và việc cải thiện tốc độ tăng trưởng chủ yếu bởi quy mô CN CB-CT của Vùng còn quá nhỏ, chứ không phải do sức bật nội tại.

Đại dịch COVID-19 làm bộc lộ tính dễ bị tổn thương của CN CB-CT của ĐBSCL trước các cú sốc thị trường. Tăng trưởng CN CB-CT của Vùng trong hai năm 2020-2021 chỉ đạt 3,9%, thấp hơn mức 5,6% của cả nước. Nguyên nhân là do các doanh nghiệp CN CB-CT của Vùng có quy mô nhỏ, thâm dụng lao động ít kỹ năng, và đơn điệu trong mô hình sản xuất.

Tình trạng thâm dụng lao động ít kỹ năng khiến thu nhập bình quân của lao động trong Vùng thấp hơn mặt bằng chung của cả nước. Khoảng cách này đang được thu hẹp, chủ yếu nhờ sự cải thiện (có tính cục bộ) của CSHT và sự dịch chuyển CN chế tạo thâm dụng lao động từ vùng TP.HCM ra các vùng phụ cận trong đó có ĐBSCL, nhất là Long An và Tiền Giang. Bên cạnh đó, thu nhập của lao động chế biến thủy sản ở một số địa phương như Cà Mau, Sóc Trăng, Tiền Giang đang tiến gần đến mức thu nhập của các trung tâm CN vùng Đông Nam Bộ.

Đầu tư vào CN CB-CT tại hầu hết các địa phương ngày càng suy giảm, ngoại trừ một số tỉnh như Bạc Liêu, Hậu Giang, Tiền Giang. Tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư cho CN CB-CT của Vùng giảm từ 8%/năm trong giai đoạn 2010-2015 xuống chỉ còn 3,5%/năm trong giai đoạn 2015-2019, chỉ bằng ½ mức bình quân cả nước. Trong hai năm COVID-19, vốn đầu tư vào CN CB-CT của Vùng gần như không đổi trong khi cả nước vẫn tăng 3,8%, khiến tỷ trọng đầu tư cho CN CB-CT của Vùng giảm từ 21,5% xuống 17,1% trước dịch, và chỉ còn 15,6% vào cuối 2020.

Đầu tư FDI cho CN CB-CT của Vùng rất hạn chế. Như đã thảo luận trong mục “Đầu tư”, số dự án đầu tư cho CN CB-CT thì nhiều, song tỷ trọng vốn đầu tư lại thấp. Nếu không giải quyết được những nút thắt cơ bản (như cơ sở hạ tầng giao thông, logistics, nhân lực,...) thì ngành CN CB-CT không thể trở thành động lực tăng trưởng quan trọng cho Vùng.

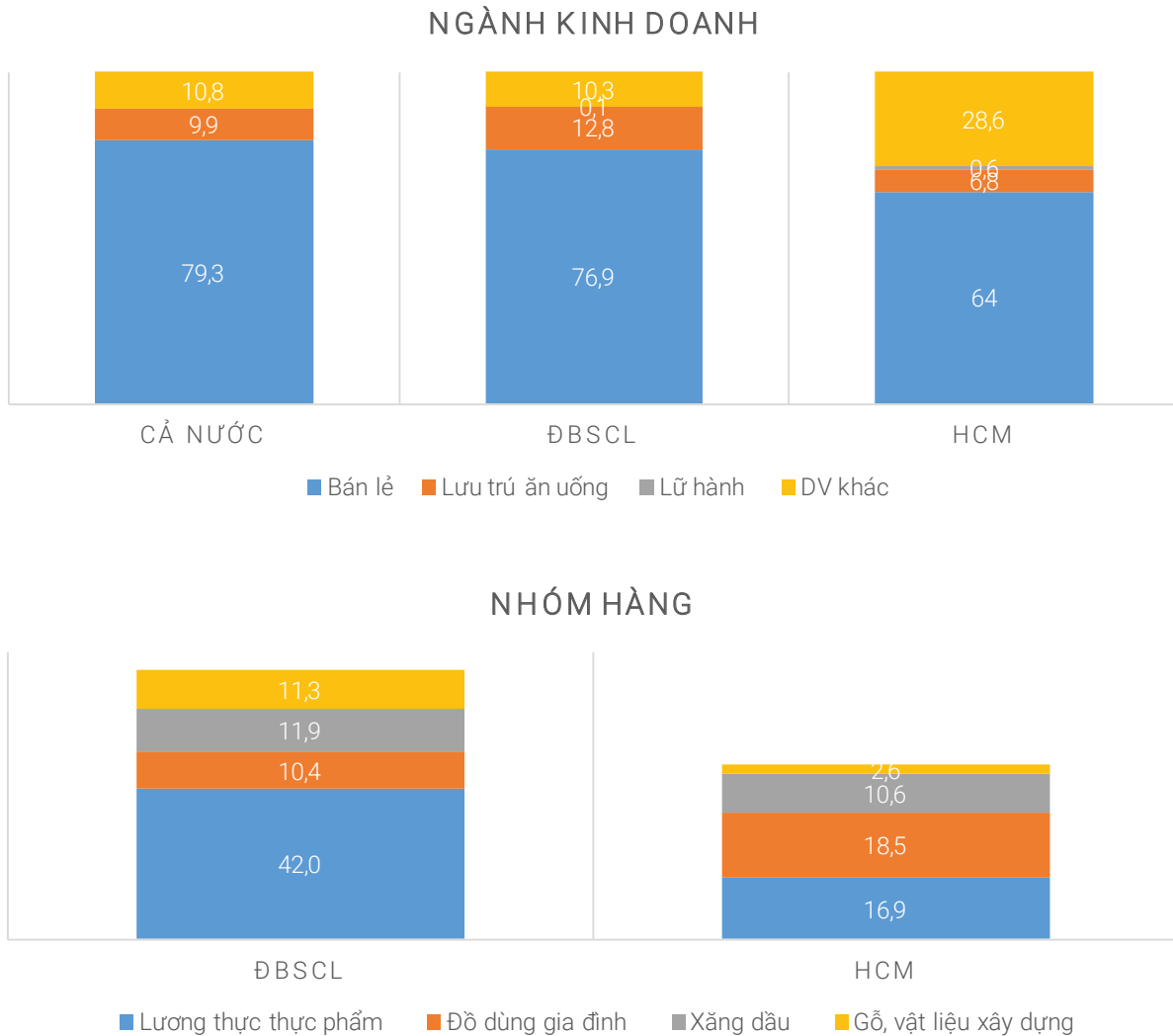
Mặc dù nông thủy sản của ĐBSCL là thế mạnh nổi bật, song cả khâu chế biến và tiêu thụ đều phụ thuộc vào các đơn hàng nhập khẩu. Với dân số lớn và tầng lớp trung lưu ngày càng tăng, thị trường nội địa đem đến cơ hội tiêu thụ, thử nghiệm và phát triển các sản phẩm mới. Thế nhưng “nghịch lý” là ngành CN chế biến nông sản ĐBSCL vẫn đang “quay lưng” lại với thị trường trong nước để chạy theo các thị trường xuất khẩu; đồng thời người tiêu dùng trong nước lại chạy theo sản phẩm nhập khẩu và quay lưng lại với sản phẩm nội địa.

THỊ TRƯỜNG NỘI VÙNG

Trong hai năm 2020 và 2021, dịch bệnh ảnh hưởng nặng nề đến thị trường nội vùng ĐBSCL. Năm 2020, tốc độ tăng tổng mức BLHH-DV dù rơi từ 11,92% xuống 2,63%, nhưng vẫn cao hơn cả nước. Tuy nhiên, trong 6 tháng cuối năm 2021, giãn cách xã hội nghiêm ngặt đã làm tăng chi phí hoạt động, đứt gãy chuỗi cung ứng, giá vận tải tăng cao, thiếu hụt lao động, sụt giảm nhu cầu. Kết quả là tổng mức BLHH-DV năm 2021 của Vùng chỉ tăng 0,8%, song vẫn chưa đến nỗi suy giảm (-3,8%) như cả nước.

Cấu trúc thị trường nội vùng ĐBSCL không có biến động lớn trong giai đoạn trước và sau dịch. Về ngành nghề, bán lẻ đóng vai trò quan trọng nhất ở ĐBSCL, chiếm khoảng 77% giá trị BLHH-DV, lưu trú ăn uống chiếm 12,8%, các dịch vụ khác đóng góp 10,3%. Về nhóm hàng, bốn nhóm hàng thiết yếu chiếm tới 75% tổng mức BLHH-DV ở ĐBSCL nhưng chưa tới 50% ở TP. Hồ Chí Minh. Sự khác biệt này cho thấy thị trường nội vùng ĐBSCL còn đơn giản, chủ yếu bán lẻ các sản phẩm thiết yếu, còn các dịch vụ và hàng hóa hiện đại chỉ ở mức tối thiểu.

Hình 0.5. Cơ cấu thương mại của ĐBSCL so với cả nước và TP.HCM năm 2020 (%)



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Thống kê

Hạ tầng thương mại của Vùng chưa hiện đại. ĐBSCL chỉ có 9,4% số siêu thị và 11,6% trung tâm thương mại, trong khi chiếm tới 19,3% số lượng chợ cả nước (năm 2020), chủ yếu là chợ hạng 3, phân bố đều tại khu vực thành thị và nông thôn. Ngược lại, 109 siêu thị và 29 trung tâm thương mại chỉ tập trung tại khu vực thành thị, chủ yếu phục vụ khoảng 26% dân số toàn Vùng. Tương tự như vậy, thương mại điện tử ở ĐBSCL chậm phát triển, tập trung chủ yếu ở khu vực đô thị. Điều này tương thích với quy mô thương mại nhỏ, tổ chức thương mại - dịch vụ đơn giản với sự chi phối của kinh tế hộ gia đình và mạng lưới tiểu thương trải khắp Vùng.

XUẤT NHẬP KHẨU

Trong hai năm dịch bệnh, hoạt động xuất nhập khẩu ở ĐBSCL chịu nhiều khó khăn chồng chất. Nhiều nhà nhập khẩu cắt giảm đơn hàng do nhà máy tạm dừng hoạt động, giá cước vận tải đường biển tăng, thời gian giao hàng kéo dài do giãn cách, tình trạng thiếu container do gián đoạn nguồn cung từ Trung Quốc, và giá nguyên vật liệu đầu vào tăng mạnh.

Đại dịch COVID-19 làm tăng trưởng xuất khẩu của ĐBSCL giảm đáng kể, chỉ tăng 1% trong năm 2020 và 3,1% năm 2021, giảm mạnh so với mức 11,8% của giai đoạn 2016-2019. Kim ngạch xuất khẩu toàn Vùng năm 2021 là 19,4 tỷ USD, trong đó Long An và Tiền Giang tiếp tục đứng đầu nhờ SXCN phát triển, lần lượt đóng góp 32% và 17% cho kim ngạch xuất khẩu toàn Vùng.

Đại dịch COVID-19 trong năm 2020 cũng làm giảm tăng trưởng nhập khẩu của ĐBSCL từ mức 11%/năm trong giai đoạn 2016-2019 xuống 0,4% năm 2020. Đến năm 2021, nhập khẩu tăng mạnh lên 17,6% do nhu cầu thế giới phục hồi và giá nguyên vật liệu đầu vào tăng. Long An, với đặc thù phát triển CN CB-CT, chiếm tới 43% kim ngạch nhập khẩu của Vùng trong năm 2020 và 54% trong năm 2021.

Tuy chỉ chiếm khoảng 7% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước nhưng ĐBSCL là vùng đóng góp nhiều nhất vào thặng dư thương mại của Việt Nam. Trong năm 2020, ĐBSCL xuất siêu 9,4 tỷ USD, chiếm 47,4% thặng dư thương mại cả nước. Năm 2021, xuất siêu của Vùng đạt khoảng 8 tỷ USD, trong khi cả nước xuất siêu có 4 tỷ USD. Thành tích xuất siêu của Vùng bất chấp đại dịch chủ yếu là do các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Vùng đều là hàng hóa thiết yếu.

Hai năm đại dịch khẳng định năng lực cạnh tranh của nông nghiệp ĐBSCL. Lượng gạo xuất khẩu trong giai đoạn 2020-2021 đạt khoảng 6,25 triệu tấn mỗi năm, lần đầu tiên vượt qua Thái Lan trở thành quốc gia có kim ngạch xuất khẩu gạo đứng thứ hai thế giới. Về thủy hải sản, nhu cầu giảm sút trong năm 2020 khiến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam giảm khoảng 4% về lượng và giảm 1,5% về giá trị. Sang năm 2021, nhờ sự phục hồi của các thị trường nhập khẩu, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tăng 5,56% về giá trị, đạt 8,88 tỷ USD. Xuất khẩu rau quả trong giai đoạn dịch bệnh đã có cấu trúc lành mạnh hơn, nhờ kim ngạch xuất khẩu sang Trung Quốc giảm tới 25,7%; ngược lại, các thị trường quan trọng khác đều tăng trưởng tốt.

III. TIÊU ĐIỂM 2022

CHUYỂN ĐỔI NÔNG NGHIỆP Ở ĐBSCL

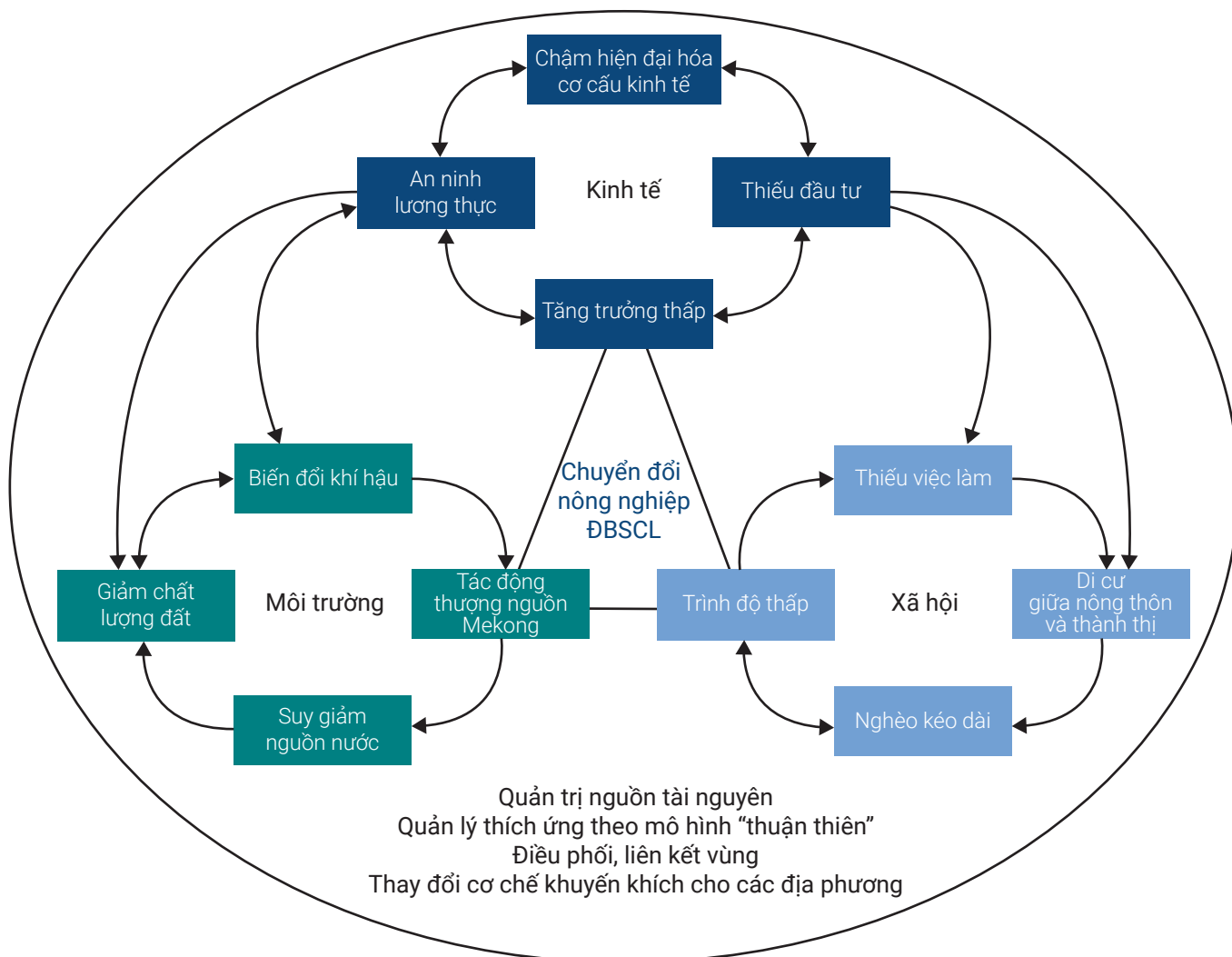
ĐBSCL đang phải đối diện nhiều thách thức lớn trên mọi mặt kinh tế, xã hội, và môi trường. Hơn nữa, các thách thức này lại tương tác ảnh hưởng lẫn nhau gây ra nhiều vòng xoáy đi xuống khiến nền kinh tế nói chung và nông nghiệp ĐBSCL nói riêng khó có thể tiếp tục phát triển bền vững nếu không có giải pháp chuyển đổi một cách toàn diện (Hình 0.6).

Về kinh tế, việc thực hiện sứ mệnh an ninh lương thực, sản xuất nông nghiệp chú trọng về số lượng hơn chất lượng dẫn đến giá trị nông lâm thủy sản không cao, tăng trưởng kinh tế thấp.

Về xã hội, việc thiếu cơ hội việc làm tốt do kinh tế tăng trưởng thấp khiến rất nhiều lao động trẻ ở ĐBSCL đã và đang tiếp tục di cư, chủ yếu tới Đông Nam Bộ.

Về môi trường, biến đổi khí hậu và biến động nước xuyên biên cũng như những vấn đề nội tại như tận khai tài nguyên thiên nhiên, lạm dụng các loại nông dược, ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí, khai thác cát và nước ngầm quá mức v.v. đã tác động rất lớn đến hệ sinh thái, đời sống, và sinh kế của hàng triệu người dân ĐBSCL.

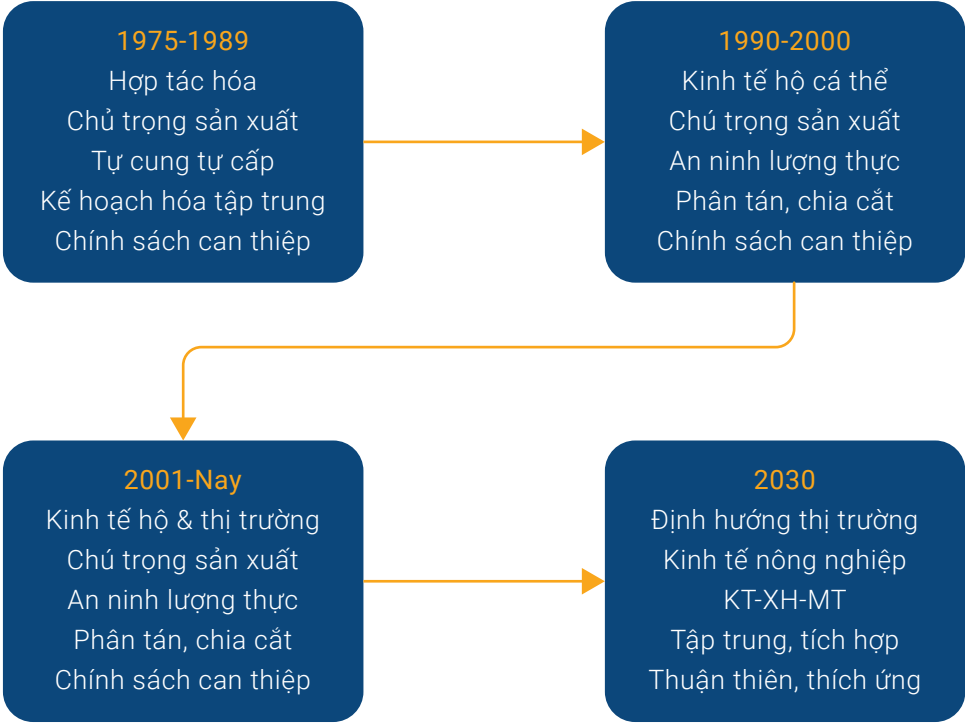
Hình 0.6. Vòng xoáy đi xuống và nhu cầu chuyển đổi nông nghiệp ở ĐBSCL



Một thông điệp chủ chốt trong Báo cáo Kinh tế Thường niên ĐBSCL năm nay là chỉ bằng cách phá vỡ các vòng xoáy đi xuống về kinh tế, xã hội, và môi trường thì ĐBSCL mới có thể chuyển đổi nông nghiệp sang hướng bền vững, tăng giá trị nông sản, và nâng cao thu nhập cho người dân.

Thực tế là trong mấy thập niên gần đây, nền nông nghiệp của ĐBSCL đã trải qua nhiều sự chuyển đổi quan trọng (Hình 0.7). Cho đến nay, mặc dù các chuyển đổi này đã tạo ra sự thay đổi đáng kể về cơ cấu nông nghiệp của ĐBSCL, giúp đa số người dân thoát khỏi đói nghèo, nhưng không thể mang lại sự khá giả và thịnh vượng cho ĐBSCL.

Hình 0.7. Các giai đoạn chuyển đổi nông nghiệp ở Việt Nam từ 1975 tới nay

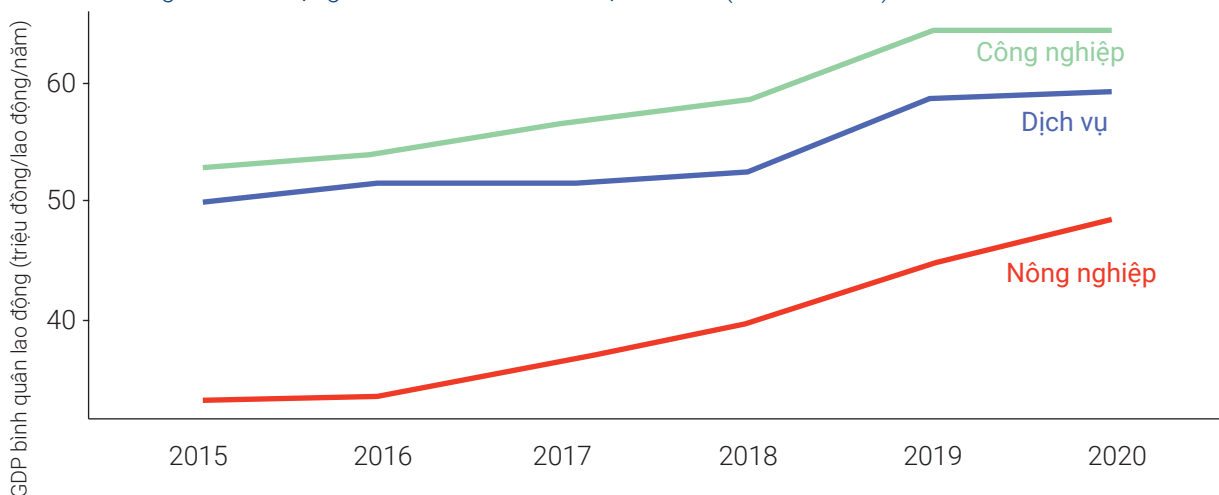


Chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp của ĐBSCL được tăng tốc trong giai đoạn 2015-2020, GDP tuyệt đối của khu vực nông nghiệp liên tục tăng nhờ sự gia tăng nhanh chóng của năng suất lao động, nhưng tỷ trọng đóng góp của nông nghiệp trong GDP tiếp tục giảm do tốc độ tăng trưởng của khu vực nông nghiệp (khoảng 2,4%/năm) không theo kịp tốc độ tăng trưởng của hai khu vực công nghiệp và dịch vụ. Mặc dù là trung tâm nông nghiệp số một Việt Nam và hàng đầu thế giới, song động lực tăng trưởng kinh tế của ĐBSCL chủ yếu đến từ khu vực công nghiệp - xây dựng với tốc độ tăng trưởng bình quân 8,5%/năm trong giai đoạn 2015-2020.

Sự chuyển đổi nông nghiệp cũng được thấy rõ qua cơ cấu lao động. Theo quy luật chung, lao động nông nghiệp đã giảm mạnh, từ 5,1 triệu năm 2015 xuống còn 3,8 triệu năm 2020, tương ứng với tỷ trọng lao động nông nghiệp giảm từ gần 50% xuống dưới 40% trong cùng thời kỳ.

Có một khoảng cách đáng kể giữa năng suất lao động trong nông nghiệp so với hai khu vực kinh tế còn lại (Hình 0.8). Điều đặc biệt thú vị là khác với mô thức chuyển đổi cơ cấu phổ biến, khoảng cách về năng suất này đã được thu hẹp đáng kể ngay cả trước giai đoạn dịch bệnh COVID-19 nhờ tốc độ tăng năng suất lao động nông nghiệp cao gấp hơn hai lần so với công nghiệp và dịch vụ. Tuy vậy, đến năm 2020, năng suất lao động nông nghiệp cũng vẫn chỉ bằng 73% so với công nghiệp và 80% so với dịch vụ.

Hình 0.8. Năng suất lao động của ĐBSCL theo khu vực kinh tế (2015 – 2020)

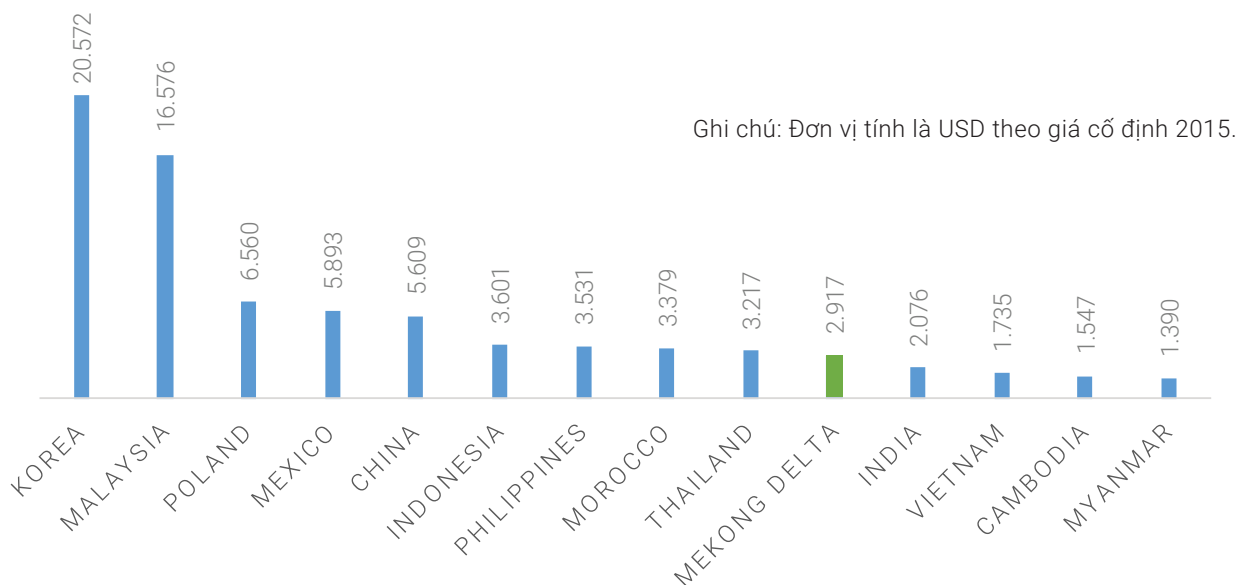


Nền nông nghiệp ở ĐBSCL đang đứng trước rất nhiều thách thức, có thể chia thành ba nhóm (i) thách thức kinh tế; (ii) thách thức xã hội; (iii) thách thức môi trường

Về kinh tế, thách thức đầu tiên là ĐBSCL được giao sứ mệnh đảm bảo an ninh lương thực quốc gia.

Mặc dù chính sách kiên quyết giữ đất lúa đã giúp Việt Nam xóa đói và trở thành quốc gia xuất khẩu gạo hàng đầu, nhưng lại không giúp Việt Nam trở nên thịnh vượng và người nông dân trở nên khá giả do năng suất bị kìm hãm (Hình 0.9). Nếu các hạn chế về diện tích đất lúa được nới lỏng, Việt Nam vẫn hoàn toàn đáp ứng được yêu cầu an ninh lương thực, đồng thời có thể phát triển các hoạt động nông nghiệp khác có năng suất cao hơn, nhờ đó tăng thu nhập.

Hình 0.9. Giá trị gia tăng trung bình của lao động nông nghiệp ở một số nước (2019)



Nguồn: Ngân hàng Thế giới và tính toán từ số liệu của ĐBSCL

Thách thức kinh tế thứ hai là nền nông nghiệp của ĐBSCL chậm hiện đại hoá. Đầu tiên là do nền nông nghiệp vẫn dựa chủ yếu vào kinh tế nông hộ với diện tích đất canh tác nhỏ và manh mún. Đây là một rào cản quan trọng cho việc chuyển trọng tâm từ sản xuất nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp. Thứ hai, nguồn lực đất đai chưa được phân bổ một cách hiệu quả, trong đó khoảng một nửa diện tích vẫn độc canh cây lúa. Ngoài ra, còn có một số nguyên nhân khác như nông sản chưa được chuẩn hóa về chất lượng và an toàn, quá phụ thuộc một số thị trường dễ dãi qua đường tiểu ngạch, hầu như vắng bóng thương hiệu uy tín, mang dấu ấn của Vùng.

Thách thức kinh tế thứ ba là vốn đầu tư hạn chế. Tỷ trọng vốn đầu tư của ĐBSCL thấp hơn nhiều so với tỷ trọng đóng góp về GDP hay dân số. Thu và chi ngân sách nhà nước trên đầu người của ĐBSCL cũng thấp hơn so với mức bình quân cả nước. Hệ quả là so với những vùng khác của cả nước, giao thông đường bộ nội vùng cũng như kết nối với vùng TP. Hồ Chí Minh còn rất yếu kém, do vậy rất kém hấp dẫn với các nhà đầu tư. Vòng xoáy đầu tư này, đến lượt mình, làm trầm trọng thêm vòng xoáy về lao động và cấu trúc kinh tế như đã phân tích.

Những thách thức này làm tốc độ tăng trưởng GRDP của ĐBSCL thấp, chỉ đạt 5,31%/năm trong giai đoạn 2016-2020, thấp nhất trong bốn vùng kinh tế trọng điểm. Hệ quả là ĐBSCL mặc dù giàu có về tài nguyên, phong phú về tiềm năng nhưng tiếp tục tụt hậu về mặt kinh tế.

Về xã hội, thách thức đầu tiên là thiếu việc làm ở nông thôn. Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động của ĐBSCL năm 2020 là 3,47%, cao thứ hai toàn quốc, chỉ sau Tây Nguyên. Tỷ lệ thiếu việc làm ở khu vực nông thôn cao gấp đôi so với khu vực thành thị (3,97% so với 1,87%). Nguyên nhân chính là do quá trình cơ giới hóa và chuyển đổi cơ cấu kinh tế khiến lao động trong khu vực nông nghiệp trở nên dôi dư, trong khi khu vực công nghiệp và dịch vụ phát triển chậm nên không hấp thụ hết. Bên cạnh đó, diện tích đất nông nghiệp ngày càng bị thu hẹp do tác động của xâm nhập mặn, hạn hán,... khiến nhiều lao động nông thôn không còn đất để canh tác, lâm vào tình trạng thất nghiệp, mất việc làm.

Thách thức xã hội thứ hai ở ĐBSCL là tình trạng di cư. Sự chênh lệch về mức sống và cơ hội việc làm dẫn đến luồng di cư từ ĐBSCL lên các đô thị và khu công nghiệp ở vùng TP.HCM. Quá trình này dẫn đến già hóa dân số, gây thiếu hụt nguồn lao động, và gia tăng áp lực về hỗ trợ tài chính cho người già ở nông thôn do không có người chăm sóc. Đại dịch COVID-19 đã tạo ra làn sóng di cư ngược về ĐBSCL, kéo theo sự lây lan dịch bệnh ra các tỉnh thành ĐBSCL và làm tăng gánh nặng xã hội cho các địa phương.

Thách thức xã hội thứ ba là tình trạng nghèo. Thu nhập bình quân đầu người của ĐBSCL trong năm 2019 là 3,9 triệu đồng/tháng, thấp hơn mức 4,2 triệu đồng/tháng của cả nước. Chỉ có Cần Thơ - đô thị trung tâm của Vùng, cùng với Tiền Giang và Long An - hai tỉnh gần TP. Hồ Chí Minh là có mức thu nhập nhỉnh hơn trung bình cả nước một chút. Mặc dù ĐBSCL có tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (độ rộng của nghèo) giảm mạnh từ 19,5% năm 2016 xuống 8,1% năm 2020, nhưng ĐBSCL vẫn xếp thứ hai về nghèo đa chiều, chỉ đứng trên khu vực Tây Nguyên. Bên cạnh đó, mức độ thiếu hụt (độ sâu của nghèo) gần như không được cải thiện.

Thách thức xã hội thứ tư là vốn tri thức và kỹ năng của lao động còn thấp. ĐBSCL có tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (14,9%) và tỷ trọng lực lượng lao động có trình độ đại học trở lên (6,8%) thấp nhất cả nước. Đến năm 2020, ĐBSCL vẫn có trên 90% lao động nông nghiệp trong độ tuổi lao động chưa qua đào tạo kỹ thuật và chỉ có 4,3% lao động có trình độ sơ cấp trở lên.

Về môi trường, thách thức đầu tiên là các tác động từ thượng nguồn Mekong. Các công trình thủy điện thượng nguồn làm giảm đáng kể lượng phù sa và cát do bị các hồ chứa giữ lại. Hệ quả là gây ra sạt lở bờ sông và làm đất bạc màu. Việc đầu tư hệ thống thủy lợi dẫn nước ngọt từ sông Mekong cho các vùng thâm canh nông nghiệp của Thái Lan và Campuchia cũng tạo ra nguy cơ thiếu nguồn nước tưới ở ĐBSCL, đặc biệt vào mùa khô. Hiện nay mực nước sông Mekong xuống rất thấp, lưu lượng bình quân dòng chảy chỉ còn khoảng 1.700 - 2.500 m³/giây khiến nước mặn từ biển tràn vào làm hơn một nửa diện tích tự nhiên bị nhiễm mặn.

Thách thức thứ hai về môi trường là suy giảm nguồn nước. Các hệ thống thủy điện sông Mekong đã tác động đến đến dòng chảy, làm giảm đáng kể mực nước sông Mekong, đồng thời gây đảo lộn hệ sinh thái ven sông vùng hạ lưu. Hệ quả đối với ĐBSCL là ở khu vực đầu nguồn, sản xuất nông nghiệp bị xáo trộn; còn ở khu vực ven biển, xâm nhập mặn trầm trọng thêm. Thách thức về nguồn nước còn đến từ chính vùng ĐBSCL. Hệ thống đê bao khép kín ở các tỉnh đầu nguồn như An Giang, Đồng Tháp làm tăng mực nước trên các hệ thống sông trong mùa lũ, gây rủi ro vỡ đê và làm ngập các khu vực lân cận và hạ lưu. Sự phân bố nguồn nước không đồng đều gây khó khăn cho nông dân trong việc bố trí lịch thời vụ (lúa) và chuyển đổi nông nghiệp sang các hoạt động có năng suất cao hơn.

Thách thức môi trường thứ ba là chất lượng đất trồng suy giảm. Ở khu vực thượng nguồn (Đồng Tháp Mười và Tứ Giác Long Xuyên), hệ thống đê bao và các tuyến kênh thoát lũ ra biển Tây đã ngăn không cho nước lũ vào sâu trong nội đồng và khiến đất đai ngày càng suy kiệt. Để duy trì năng suất, nông dân buộc phải bổ sung một lượng lớn phân bón hóa học. Việc thâm canh lúa liên tục cũng khiến thời gian đất bị ngấm nước khá dài, vi sinh vật hiếu khí bị giảm và thay bằng vi sinh yếm khí, thải nhiều chất độc trong đất hơn. Tất cả những điều này làm giảm chất lượng đất canh tác. Kết quả tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020 cho thấy khoảng 30% số hộ nông nghiệp vùng ĐBSCL có đất trồng trọt bị thoái hoá.

Thách thức môi trường thứ tư là biến đổi khí hậu. Kết quả dự phóng BĐKH giai đoạn 2030-2040 cho thấy nhiều khu vực của ĐBSCL sẽ bị ảnh hưởng khá nghiêm trọng. Cụ thể là nhiệt độ cao nhất trung bình trong mùa khô sẽ tăng, lượng mưa đầu vụ hè thu sẽ giảm, mùa mưa sẽ bắt đầu trễ hơn, diện tích ngập do lũ sẽ tăng, áp thấp nhiệt đới và bão có xu hướng gia tăng vào cuối năm, và số trận bão lốc đổ bộ trực tiếp vào vùng ven biển ĐBSCL sẽ có xu thế gia tăng,... Những tác động này ngay lập tức ảnh hưởng đến năng suất nông nghiệp, khiến cuộc sống và sinh kế của nông dân vùng ĐBSCL vốn đã khó khăn còn trở nên bấp bênh hơn.

Mục tiêu chuyển đổi nông nghiệp ở ĐBSCL: Để khả thi, bền vững và hiệu quả, chuyển đổi nông nghiệp ở ĐBSCL cần đặt người dân của đồng bằng ở vị trí trung tâm, tận dụng được các cơ hội thị trường và thích ứng được với những biến động về môi trường. Đồng thời, chuyển đổi nông nghiệp cũng không nên ôm đồm quá nhiều mục tiêu vì như thế sẽ làm cho cả tầm nhìn chiến lược lẫn định hướng chính sách trở nên thiếu rõ ràng và mạch lạc. Với cách tiếp cận này, Báo cáo kinh tế thường niên năm nay đề xuất bốn mục tiêu chính của chuyển đổi nông nghiệp ở ĐBSCL bao gồm: (i) Tăng thu nhập một cách ổn định, bền vững cho nông dân; (ii) Hiện đại hóa nền nông nghiệp; (iii) Phát triển nền kinh tế nông nghiệp theo cơ chế thị trường; (iv) Phát triển nông nghiệp bền vững theo mô hình “thuận tự nhiên”.

Trong Báo cáo này, áp dụng khái niệm của Timmer (1988) cho bối cảnh cụ thể của Việt Nam, *chuyển đổi nông nghiệp được định nghĩa là quá trình phát triển nông nghiệp từ hình thái kinh tế nông hộ, chủ yếu tập trung vào sản xuất nông nghiệp nhằm đảm bảo an ninh lương thực sang hình thái kinh tế nông nghiệp theo định hướng thị trường, chú trọng tới sự hài hòa giữa kinh tế - xã hội - môi trường, ngày một hội nhập với khu vực công nghiệp và dịch vụ trong một chỉnh thể kinh tế thống nhất.*

Báo cáo kinh tế thường niên 2022 đề xuất chiến lược chuyển đổi nông nghiệp ĐBSCL dựa trên bốn thay đổi cơ bản về tầm nhìn, thể chế, khoa học – công nghệ, và cơ cấu (Hình 0.10). Chiến lược chuyển đổi nông nghiệp ĐBSCL cần bắt đầu với sự *thay đổi tầm nhìn*, nhờ đó xác định được đích đến một cách đúng đắn, phù hợp với xu thế phát triển nông nghiệp hiện đại, đồng thời gỡ bỏ được một số “vòng kim cô” ngăn cản sự phát triển nông nghiệp của ĐBSCL trong quá khứ. Điều kiện tiên quyết để hiện thực hóa tầm nhìn này là *thay đổi thể chế* một cách có hệ thống (như chế độ sở hữu đất, vai trò nhà nước - hiệp hội - DN, cơ chế quản trị vùng, cụm ngành, chuỗi giá trị v.v.), nhờ đó tạo ra các khuyến khích giúp tăng năng suất và giá trị một cách bền vững. Quá trình này cần được hỗ trợ bởi những *thay đổi khoa học - kỹ thuật* như cơ giới hóa, chuyển đổi số, sản xuất thông minh, nông nghiệp xanh, kinh tế tuần hoàn,... Kết quả của tất cả những quá trình này là sự *thay đổi cơ cấu nông nghiệp*, trong đó chất lượng và giá trị nông sản không ngừng được cải thiện, sản xuất nông nghiệp ngày càng gắn bó hữu cơ với hoạt động công nghiệp và dịch vụ, cơ cấu phân bổ sử dụng đất duy lý và hiệu quả hơn, cơ cấu việc làm, thu nhập, tiêu dùng của nông nghiệp - nông dân - nông thôn ngày một hiện đại.

Hình 0.10. Bốn trụ cột chuyển đổi nông nghiệp ở ĐBSCL



CƠ SỞ HẠ TẦNG GIAO THÔNG VÀ LOGISTICS

Trong nhiều năm qua, hạ tầng đường bộ là một điểm nghẽn cơ bản kìm hãm sự phát triển của vùng ĐBSCL. Bảng 0.1 cho thấy Đông Nam Bộ và ĐBSCL là hai vùng có tỷ lệ đường quốc lộ so thấp nhất trong 7 vùng kinh tế, lần lượt chỉ chiếm 3,5% và 10,9%, thấp hơn rất nhiều so với tỷ trọng diện tích, dân số cũng như đóng góp GDP cho cả nước. ĐBSCL cũng có chỉ số chất lượng đường quốc lộ thấp hơn mức bình quân cả nước và đứng thứ 2 từ dưới lên, chỉ cao hơn vùng Bắc Trung Bộ và thua cả Miền núi phía Bắc và Tây Nguyên.

Bảng 0.1. Thống kê chiều dài và chất lượng đường quốc lộ theo vùng

Vùng	Tổng chiều dài đường quốc lộ	Tỷ lệ so với cả nước	Tốt (4)	Trung bình (3)	Xấu (2)	Rất xấu (1)	Chỉ số chất lượng (4=rất tốt, 1=rất xấu)
Miền núi phía Bắc	5.838,7	24,0%	2.333,8	2.375,2	862	267,8	3,16
ĐB trung du Bắc Bộ	3.550,6	14,6%	1.357,7	1.706,1	281	206,2	3,19
Bắc Trung Bộ	5.441,2	22,4%	1.150,4	2.120,1	1.777	393,6	2,74
Nam Trung Bộ	2.924,5	12,0%	685,0	1.771,3	440	28,3	3,06
Tây Nguyên	3.058,7	12,6%	969,4	1.507,0	499	83,2	3,10
Đông Nam Bộ	855,4	3,5%	340,4	494,9	0	20,1	3,35
ĐB sông Cửu Long	2.652,3	10,9%	415,7	1.758,3	431	47,5	2,96
Tổng	24.321,4	100,0%	7.252,3	11.732,8	4.289,6	1.046,7	3,04

Nguồn: Bộ Giao thông Vận tải, Quy hoạch mạng lưới đường bộ giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Những yếu kém cố hữu về CSHT giao thông của ĐBSCL cũng được bộc lộ qua hiện trạng cao tốc của ĐBSCL so với các vùng khác trong cả nước. ĐBSCL chỉ có 6,7% chiều dài đường cao tốc cả nước, chỉ cao hơn Tây Nguyên và thấp hơn rất nhiều so với tỷ trọng diện tích, dân số cũng như đóng góp GDP của ĐBSCL cho cả nước. Vì vậy, sau khi điều chỉnh theo diện tích và dân số thì chỉ số đường cao tốc của ĐBSCL thua xa mặt bằng chung của cả nước và chỉ đứng trên vùng Tây Nguyên.

Giao thông đường thủy nội địa đóng vai trò quan trọng ở ĐBSCL nhưng lại thiếu đầu tư trầm trọng với ngân sách đầu tư giảm từ 2-3% tổng ngân sách đầu tư giao thông trong giai đoạn 2011-2015 xuống chỉ còn 1,2% trong giai đoạn 2016-2020. Do đó, dù ĐBSCL có hệ thống sông ngòi chằng chịt, với tổng chiều dài gần 28.000 km nhưng hiện nay vận tải thủy nội địa chỉ đóng vai trò tập kết, thu gom hàng hóa với quy mô rất hạn chế.

Dự án đường sắt tốc độ cao TP. Hồ Chí Minh - Cần Thơ dù đã có quyết định phê duyệt quy hoạch từ năm 2013 nhưng sau nhiều lần điều chỉnh vẫn chưa được triển khai. Theo quan điểm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, giai đoạn 2021-2030 sẽ tập trung đầu tư hạ tầng đường bộ tại khu vực ĐBSCL còn các tuyến đường sắt sẽ đưa vào quy hoạch sau 2050.

Cho đến thời điểm này, ĐBSCL chưa có một cảng biển quốc tế thực thụ. Theo số liệu của VPA thì tổng lượng hàng xuất/nhập khẩu container từ các cảng biển ở ĐBSCL chiếm tỷ trọng rất nhỏ so với cả nước, không những thế còn suy giảm trong hai năm đại dịch COVID-19.

Đường bộ vẫn là phương thức vận tải hàng hóa chủ yếu do lợi thế về chi phí cơ hội (Bảng 0.2). Nhìn chung ở ĐBSCL, mặc dù tập quán vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy có từ lâu đời nhưng các cảng biển, cảng sông và cơ sở tập kết hàng hóa còn rải rác, nhỏ lẻ, chưa có quy hoạch tập trung. Lượng hàng nhập/xuất thường bị mất cân bằng do quy mô xuất khẩu lớn hơn hẳn nhập khẩu. Đồng thời, cũng thiếu cân đối giữa container 20ft và 40ft. Hệ thống luồng lạch tự nhiên chưa phù hợp cho các tàu có tải trọng lớn ra vào, do đó vẫn phải sử dụng sà lan và xe tải để vận chuyển, làm mất thời gian và tăng chi phí.

Bảng 0.2. Chi phí và thời gian vận chuyển một số tuyến vận tải từ Cần Thơ (triệu đồng)

		Tuyến vận tải từ Cần Thơ		Cụm cảng Quận 7 (TP.HCM)		Cảng Cát Lái		Cảng Cái Mép	
Chi phí vận tải	Loại container	Size	Sà lan	Đường bộ	Sà lan	Đường bộ	Sà lan	Đường bộ	
	Container thường	20'	3,5 - 4	5,5 - 6	3,5 - 4	6 - 6,5	4 - 4,5	8,5 - 9	
		40'	4,5 - 5		4,5 - 5		5 - 5,5		
	Container lạnh	20'	7 - 7,5	8,5 - 9	7 - 7,5	9 - 9,5	-	13 -	
40'		11 - 12	11 - 12		-		13,5		
Thời gian vận chuyển trung bình (giờ)			20 - 24	5 - 6	20 - 24	6 - 6,5	36 - 40	8 - 8,5	

*Cước vận tải đã bao gồm VAT và phí xếp dỡ ở hai đầu cảng (đối với sà-lan)

Nguồn: Viện Nghiên cứu và Phát triển Logistics Việt Nam (VLI), 2021

Các kho lạnh chuyên dụng hiện đại đang hình thành để phục vụ nhu cầu bảo quản các mặt hàng nông nghiệp chủ lực của Vùng. ĐBSCL hiện chiếm khoảng 30% số lượng kho lạnh của khu vực phía Nam, chủ yếu phân bố tại Long An với vai trò vệ tinh cho khu vực TP. Hồ Chí Minh, tại Cần Thơ và Hậu Giang dọc theo bờ sông Hậu, với vai trò tập kết, thu gom hàng của Vùng.

Ngành logistics tại ĐBSCL hiện đang đứng trước rất nhiều khó khăn, bao gồm hệ thống đường bộ xuống cấp, chưa đồng bộ; luồng sông, luồng tàu tại các tuyến sông vào cảng biển khu vực ĐBSCL còn hạn chế; thiếu các trung tâm logistics trọng điểm và các hệ thống trung tâm vệ tinh, hệ thống kho ở các cảng, đơn vị kiểm định vệ sinh an toàn thực phẩm, chiếu xạ đạt chuẩn; chưa có các depot rỗng; phải đối mặt với biến đổi khí hậu và thiên tai.

Dự báo trong giai đoạn 2021-2025, ngành logistics đang trải qua sự điều chỉnh theo xu hướng mới, bao gồm "green logistics", chuyển dịch đầu tư và luồng hàng do sự hội nhập sâu rộng của Việt Nam và "Trung Quốc + 1", chuyển đổi số và hình thành các sàn giao dịch và trung tâm phân phối, và xu hướng từ trang trại đến bàn ăn.

TÁC ĐỘNG CỦA QUY HOẠCH TÍCH HỢP ĐỐI VỚI ĐBSCL

Tác động của quy hoạch tích hợp đối với nông nghiệp

Quy hoạch tích hợp khẳng định lại những thay đổi quan trọng về quan điểm và định hướng phát triển của Nghị quyết 120 theo hướng “thuận tự nhiên”, trong đó mặc dù vẫn coi tăng trưởng kinh tế là mục tiêu hàng đầu song không chấp nhận tăng trưởng kinh tế bằng mọi giá mà trái lại, ưu tiên bảo vệ môi trường và sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên thông qua giảm số lượng, tăng giá trị trên nền tảng bền vững.

Để đạt mục tiêu này, Quy hoạch tích hợp đề xuất phương hướng tái cấu trúc sản xuất nông nghiệp cho từng tiểu vùng để vừa phát huy tối đa tiềm năng tự nhiên của từng tiểu vùng, đồng thời đáp ứng tiêu chí “thuận tự nhiên” nhờ giảm tối đa nhu cầu can thiệp của con người. Như vậy trọng tâm phát triển không chỉ là thích nghi với các điều kiện môi trường thay đổi (BĐKH, nước biển dâng, các cơn đập thượng nguồn v.v.) mà còn hạn chế các tác động bất lợi cho con người (ô nhiễm môi trường và sụt lún đất), và cả việc khôi phục môi trường tự nhiên đã bị biến dạng và suy thoái trong một thời gian dài do những can thiệp về chính sách cũng như tập quán canh tác thiếu bền vững.

Quy hoạch tích hợp nếu được thực hiện một cách trọn vẹn sẽ đem lại nhiều thay đổi quan trọng cho nền nông nghiệp cũng như cho toàn bộ sự phát triển của vùng ĐBSCL. Báo cáo này tập trung vào ba nội dung lớn, có ý nghĩa quyết định cho sự phát triển nông nghiệp của ĐBSCL, đó là sự định hình lại về tổ chức không gian, phân bổ và sử dụng nguồn tài nguyên nông nghiệp, và vai trò của nông nghiệp trong mối tương quan với công nghiệp và dịch vụ.

Định hình lại về tổ chức không gian sản xuất nông nghiệp. Để đạt mục tiêu phát triển bền vững, trong đó tập trung vào nhiệm vụ định dạng lại hoạt động kinh tế, Quy hoạch tích hợp đưa ra phương án tổ chức không gian mới cùng với phương án sử dụng tài nguyên nông nghiệp tự nhiên (nước và đất) một cách phù hợp với từng vùng và tiểu vùng, gắn chặt với nhiệm vụ cải thiện quản lý tài nguyên thiên nhiên và môi trường. Căn cứ vào đặc trưng quan trọng về nước, sinh thái, các đặc điểm địa hình, địa mạo, và văn hoá xã hội, Quy hoạch tích hợp chia ĐBSCL thành 36 tiểu vùng sinh thái - xã hội hay lưu vực sống. Phù hợp với tính “tích hợp”, Quy hoạch tích hợp cũng đề xuất một cách thức tổ chức hoạt động kinh tế nông nghiệp phối hợp chặt chẽ với phát triển đô thị và công nghiệp chế biến, và cả ba hoạt động này được tích hợp trong 8 trung tâm đầu mối phân bổ ở các vùng sinh thái trong toàn vùng ĐBSCL.

Phân bổ tài nguyên phù hợp với phương án tổ chức không gian Vùng. Theo Quy hoạch tích hợp, sẽ không có biến động quá lớn về phân bổ đất trong giai đoạn 2020-2030. Đến năm 2030, thay đổi diện tích lớn nhất là đất đô thị (tăng 160.080 ha) để phù hợp với quá trình đô thị hóa và chủ trương phát triển vành đai đô thị động lực. Thay đổi lớn thứ hai là về đất trồng lúa, giảm 88.560 ha, trong đó chủ yếu là diện tích trồng lúa nước. Thay đổi lớn thứ ba là về đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia (+47.040 ha), trong đó khoảng 60% (27.820 ha) là đất giao thông. Trong Quy hoạch tích hợp này, đất khu kinh tế không những không tăng mà còn giảm 5.060 ha, và sẽ không có diện tích đất nào được phân bổ để xây dựng khu công nghệ cao từ nay đến năm 2030.

Vai trò của nông nghiệp trong nền kinh tế tương lai của ĐBSCL. Quy hoạch tích hợp nếu được thực hiện sẽ tác động rất lớn đến sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế và xã hội của ĐBSCL. Những hoạt động sản xuất nông nghiệp nhỏ lẻ và manh mún sẽ được giảm thiểu và thay bằng các hoạt động chuyên môn hóa theo định hướng thị trường hóa, công nghiệp hóa, và dịch vụ hóa nông nghiệp. Đa phần đất đai và các mô hình sản xuất nông nghiệp sẽ được chuyên nghiệp hóa và một bộ phận lớn nông dân sẽ trở thành công nhân có việc làm ổn định với các lưới an sinh xã hội tốt hơn. Quá trình phát triển sẽ theo hướng cân bằng hơn giữa ba trụ cột kinh tế - xã hội - môi trường. Tuy nhiên, thực tế ở ĐBSCL, ưu tiên cao nhất của các địa phương vẫn là làm thế nào để tạo ra các hoạt động kinh tế và thu hút đầu tư. Cuộc chạy đua giữa các doanh nghiệp và hộ gia đình vẫn là lợi nhuận và sự sung túc về kinh tế chứ chưa phải là sự hòa hợp với thiên nhiên. Sự thiếu tương thích giữa mục tiêu và hiện thực tạo ra rất nhiều thách thức trong việc thay đổi quan điểm và ưu tiên phát triển của ĐBSCL trong một vài thập niên tới.

Để có thể triển khai những định hướng mới của Quy hoạch tích hợp, đòi hỏi nhiều điều kiện có tính tiên đề, trong đó quan trọng nhất là phải thay đổi cơ bản về tư duy và tầm nhìn phát triển; phải xây dựng được thể chế quản trị và liên kết vùng thực chất, có hiệu lực; phải xác định rõ chủ thể của quy hoạch tích hợp vùng; phải tạo ra được sự tương thích về khuyến khích và động cơ với các tác nhân hữu quan; phải xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu và đo lường kết quả cho toàn vùng; phải có sự phối hợp đồng bộ giữa các bộ ngành và địa phương; xác định rõ nguồn lực và cách tiếp cận thực tế cho những mục tiêu đặt ra; phải khắc phục được các vấn đề kỹ thuật chắc chắn sẽ phát sinh trong quá trình triển khai; và phải được điều chỉnh định kỳ để cập nhật các nhân tố và diễn biến mới.

Tác động của Quy hoạch tích hợp với CSHT giao thông và logistics ĐBSCL

Quy hoạch tích hợp được kỳ vọng giúp cải thiện cơ sở hạ tầng giao thông, giảm chi phí vận tải và logistics cho vùng ĐBSCL nhờ cải thiện đáng kể kết nối giao thông (nội vùng lẫn ngoại vùng, đường bộ lẫn đường thủy nội địa), hình thành các vùng nguyên liệu tập trung kết nối với các trung tâm đầu mối và trung tâm logistics quy mô lớn, khả năng thích ứng với BĐKH.

Theo Quy hoạch tích hợp, đường bộ sẽ tiếp tục là ưu tiên đầu tư trong 10 năm tới để đóng vai trò kết nối các phương thức vận tải khác, trong đó tập trung phát triển mạng lưới đường bộ cao tốc, nâng cấp hoàn chỉnh mạng lưới quốc lộ, hình thành các trục động lực kết nối các trung tâm kinh tế - xã hội, đầu mối vận tải của Vùng. Với đường thủy nội địa, nâng cấp một số tuyến đường thủy, cảng và bến thủy nội địa. Cảng biển nước sâu và đường sắt sẽ chưa được đề xuất trước năm 2030 do chưa đủ nhu cầu và chi phí xây dựng cao. Cảng hàng không vẫn tập trung ở bốn sân bay hiện hữu, với Cần Thơ là sân bay trung tâm cả về vận tải hành khách, hàng hóa, và logistics.

Theo Quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics, vào năm 2020, ĐBSCL sẽ có một trung tâm logistics hạng II với quy mô tối thiểu 30 ha và tăng lên trên 70 ha vào năm 2030 với phạm vi hoạt động rất rộng, bao phủ 8 tỉnh và thành phố bao gồm Cần Thơ, Trà Vinh, Hậu Giang, Vĩnh Long, Kiên Giang, Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng và An Giang. Tuy nhiên, quy hoạch này đến nay vẫn chưa được thực hiện, và toàn Vùng vẫn chưa có trung tâm logistics chính thức nào. Các “trung tâm” logistics hiện nay của Vùng nhìn chung có tính “tự phát”, quy mô khá nhỏ, phạm vi hoạt động tương đối hẹp.

Trong Quy hoạch tích hợp, trung tâm đầu mối (TTĐM) được coi là một “khâu đột phá” về tổ chức phân bố không gian, tích hợp cụm liên kết công nghiệp - nông nghiệp - dịch vụ. Phù hợp với định hướng phân ĐBSCL thành 14 tiểu vùng, Quy hoạch tích hợp đề xuất hình thành hệ thống 8 trung tâm đầu mối bao gồm TTĐM tổng hợp ở TP. Cần Thơ (gần cảng Cái Cui, Tân Phú); 4 TTĐM cấp vùng tại Bến Tre (gần KCN Giao Long, Châu Thành), An Giang (gần KCN Mỹ Thới, Long Xuyên), Kiên Giang (gần KCN Thanh Lộ, Rạch Sỏi), và Cà Mau (gần cảng khí điện đạm Cà Mau, TP. Cà Mau); 3 TTĐM chủ yếu về logistics ở Đồng Tháp (gần KCN Trần Quốc Toản, Cao Lãnh), Hậu Giang (gần TP. Vị Thanh) và Sóc Trăng (gần KCN Trần Đề).

Chuyển đổi năng lượng và cơ hội cho ĐBSCL trong Tổng sơ đồ điện 8

Quy hoạch tích hợp không đưa ra đề xuất quy hoạch điện riêng, mà kế thừa Tổng sơ đồ điện 8. Như đã phân tích ở Phần II, một trong những thay đổi quan trọng nhất về kinh tế ở ĐBSCL trong hai năm trở lại đây là tỷ trọng vốn FDI trong lĩnh vực năng lượng tăng đột biến. Vì lý do này, Báo cáo kinh tế thường niên năm nay dành một nội dung để phân tích những cơ hội về chuyển đổi năng lượng của ĐBSCL trong Tổng sơ đồ điện 8 sắp được ban hành.

Khu vực ĐBSCL có tiềm năng năng lượng tái tạo lớn, đặc biệt là điện gió, điện mặt trời, và điện sinh khối. Theo Quy hoạch, ĐBSCL có trên 68.600 MW tiềm năng điện gió trên đất liền và trên 31.500 MW tiềm năng điện mặt trời. Nhờ thế mạnh về nông nghiệp, ĐBSCL cũng có tiềm năng điện sinh khối lớn nhất trong 7 vùng sinh thái trên toàn quốc. Với lợi thế nằm gần các bể dầu khí (Cửu Long, Malay - Thổ Chu, Tư Chính - Vũng Mây), và có đường bờ biển dài, thuận tiện để xây dựng cảng, ĐBSCL có nhiều tiền đề để phát triển các dự án nhiệt điện khí.

Tuy nhiên nhiệt điện khí đang đối diện với một loạt rủi ro. Với giá khí LNG hiện tại, chi phí sản xuất có thể cao hơn mức giá bán lẻ. Trong tương lai, các nhà máy nhiệt điện sẽ phải trả phí phát thải khí nhà kính. Trong bối cảnh sau COP26 và chiến tranh Nga - Ukraine tiếp diễn, điện khí khó có thể cạnh tranh về giá với năng lượng tái tạo kết hợp với lưu trữ. Giá LNG biến động lớn dẫn đến rủi ro lớn về giá thành điện và phụ thuộc vào thị trường xuất khẩu. Khi thị trường điện Việt Nam chuyển dần sang cơ chế cạnh tranh, sẽ rất khó thỏa thuận để nhận được cam kết về bao tiêu sản lượng hay bảo lãnh chính phủ.

Trong trung hạn, điện mặt trời không có nhiều triển vọng phát triển ở ĐBSCL. Việc phát triển ồ ạt điện mặt trời trong trong thời gian qua gây ra nhiều hệ lụy và tổn thất cho cả nhà nước và doanh nghiệp, khiến chính phủ quyết định ngưng áp dụng giá FIT và không cấp phép đầu tư cho dự án mới. Do đó, quy hoạch mới hầu như không phát triển thêm điện mặt trời cho đến 2030, mặc dù chính sách vừa qua rất thành công về công suất lắp đặt.

Phát triển điện gió là một trong những ngành được đặt nhiều kỳ vọng và ưu tiên trong thời gian tới. Với lợi thế đường bờ biển dài, dư địa cho phát triển điện gió ngoài khơi ở ĐBSCL rất rộng mở, đặc biệt ở các tỉnh Bạc Liêu, Bến Tre, Sóc Trăng, Trà Vinh.

ĐBSCL giàu tiềm năng phát triển điện sinh khối. ĐBSCL chiếm khoảng 50% tổng sản lượng phế phẩm nông nghiệp và gần 55% tổng lượng trấu toàn quốc, nhờ đó có nguồn nhiên liệu phong phú và dồi dào cho điện sinh khối. Tuy nhiên ở Việt Nam trong 7 năm qua, không có dự án điện sinh khối mới nào được đi vào vận hành phát điện. Nguyên nhân quan trọng là do giá FIT cho điện sinh khối áp dụng theo loại hình công nghệ đã thể hiện tính bất hợp lý khi không linh hoạt trong việc điều chỉnh có tính tới yếu tố mùa vụ sản xuất nông nghiệp, và công nghệ thì luôn thay đổi theo thời gian.

IV. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

Đồng bằng sông Cửu Long chịu tác động nặng nề của đại dịch COVID-19. Trong năm 2021, cả nước có 9 địa phương tăng trưởng âm thì riêng ĐBSCL đã đóng góp 6¹, khiến tốc độ tăng trưởng GRDP của Vùng đứng thứ hai từ dưới lên, chỉ trên vùng Đông Nam Bộ nơi dịch COVID-19 khốc liệt nhất. Hai năm đại dịch giống như “lửa thử vàng” giúp bộc lộ cả điểm mạnh và điểm yếu về kinh tế - xã hội của vùng ĐBSCL.

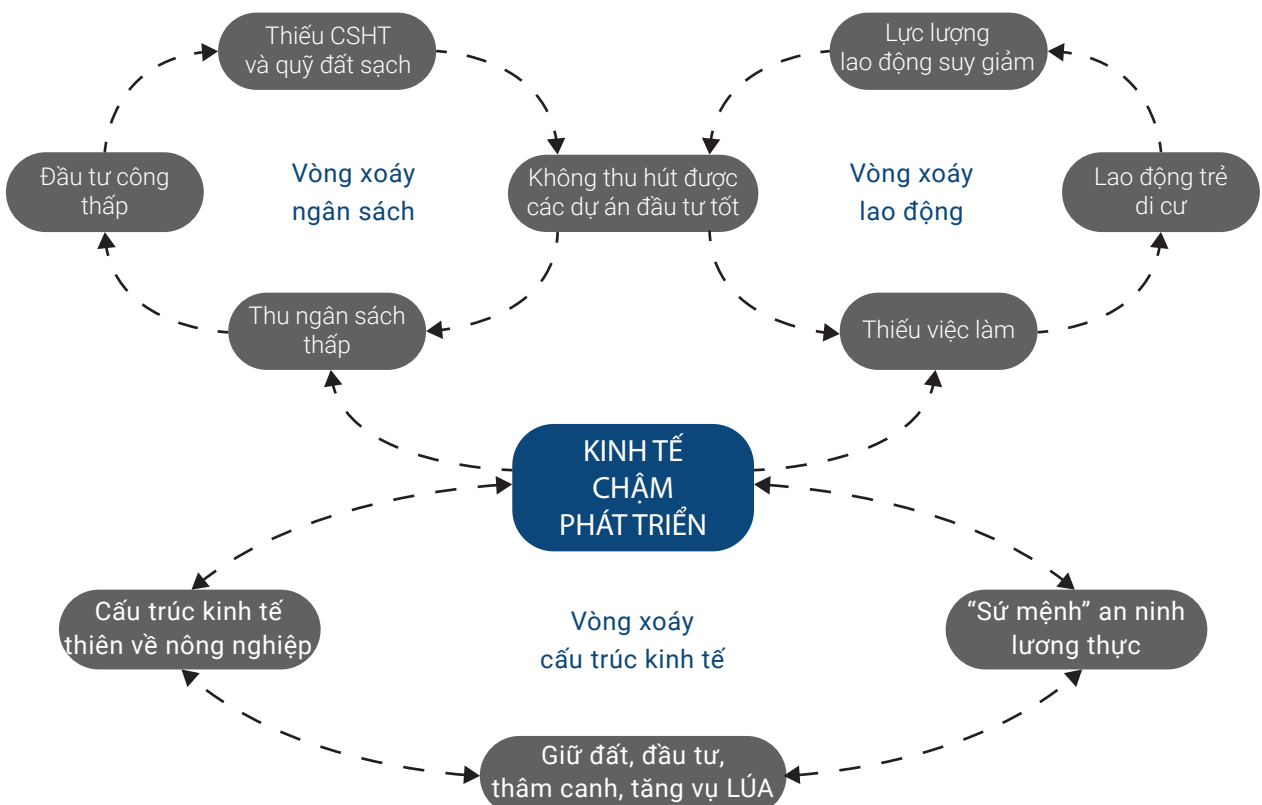
Điểm sáng lớn nhất của ĐBSCL trong hai năm 2020 - 2021 là nông nghiệp. Xuất khẩu nông thủy sản của Vùng đóng vai trò then chốt trong việc duy trì thặng dư thương mại cho cả nước. Tuy nhiên, một mình ngành nông nghiệp không đủ sức vực dậy nền kinh tế ĐBSCL vì khu vực công nghiệp và dịch vụ - cùng nhau chiếm tới hơn 70% GRDP của vùng - đều tăng trưởng âm, ước tính lần lượt là -0,8% và -1,8%.

Điều đặc biệt thú vị ở ĐBSCL là tốc độ tăng năng suất lao động nông nghiệp trung bình ở ĐBSCL rất cao, trong giai đoạn 2015 - 2020 lên tới 9,03%/năm, gấp hơn 2 lần so với khu vực công nghiệp (4,39%) và dịch vụ (3,82%). Điều này cho thấy ĐBSCL vẫn còn nhiều tiềm năng chuyển đổi cơ cấu và tăng năng suất.

Tuy nhiên, “ngịch lý” **tốc độ tăng năng suất lao động nông nghiệp cao hơn hẳn so với công nghiệp và dịch vụ cho thấy hạn chế của hai khu vực này.** Trong dài hạn, tăng trưởng và thịnh vượng kinh tế không đến từ nông nghiệp mà đến từ sự chuyển đổi cơ cấu sang công nghiệp và dịch vụ. Vì vậy, nhận diện rõ nét và từng bước tháo gỡ những nút thắt cản trở sự phát triển công nghiệp và dịch vụ của ĐBSCL là điều kiện cần thiết để có thể phát triển vùng đất này.

Về mặt kinh tế, ĐBSCL đang phải đối diện với ít nhất ba “vòng xoáy đi xuống” bao gồm “vòng xoáy ngân sách”, “vòng xoáy lao động” và “vòng xoáy cấu trúc kinh tế” (Hình 0.11).

Hình 0.11. Vòng xoáy đi xuống về kinh tế ở ĐBSCL



¹ 9 tỉnh này là Khánh Hòa, Bà Rịa - Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh, Tiền Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Cần Thơ và Cà Mau (xem <https://kinhtevadubao.vn/-nam-2021-ca-nuoc-co-9-tinh-thanh-pho-tang-truong-am-20888.html>).

“Vòng xoáy ngân sách” phản ánh tình trạng thiếu đầu tư trầm trọng ở ĐBSCL. Do thiếu đầu tư của Nhà nước, cơ sở hạ tầng, đặc biệt là giao thông, của Vùng vừa thiếu, vừa yếu, vừa xuống cấp, do vậy không thu hút được nhiều dự án đầu tư mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội cao cho Vùng, và đây là điểm khởi đầu của vòng xoáy thứ hai về lao động.

“Vòng xoáy lao động” xuất phát từ tình trạng thiếu cơ hội việc làm nên lao động trẻ di cư từ ĐBSCL đến các khu vực đô thị và công nghiệp ở Đông Nam Bộ, làm suy giảm cả số lượng và chất lượng lao động của Vùng. Điều này, làm trầm trọng thêm vòng xoáy đi xuống về đầu tư do lợi thế lao động dồi dào không còn, và lợi thế giá rẻ lại đi đôi với chất lượng thấp.

“Vòng xoáy cơ cấu kinh tế” là căn nguyên của hai vòng xoáy trên. Với sứ mệnh “an ninh lương thực”, ĐBSCL phải ưu tiên thâm canh, tăng vụ lúa. Mặc dù chính sách này đã giúp Việt Nam xóa đói và trở thành quốc gia xuất khẩu gạo hàng đầu, nhưng lại không giúp ĐBSCL trở nên thịnh vượng. Không những thế, chính sách này còn kìm giữ ĐBSCL trong các hoạt động nông nghiệp có năng suất và giá thị gia tăng thấp, cấu trúc chậm chuyển đổi, và hệ quả là tụt hậu về kinh tế. Điều này, lại khiến ĐBSCL thiếu nguồn lực, cơ sở hạ tầng yếu kém, không hấp dẫn các nhà đầu tư, lao động tiếp tục di cư vì mức sống thấp và thiếu cơ hội việc làm v.v. Các vòng xoáy đi xuống cứ thế xoắn quện vào nhau và tiếp tục trôi.

Các vòng xoáy đi xuống về kinh tế còn gắn kết với các vòng xoáy đi xuống về xã hội và môi trường. Về môi trường, việc thâm canh hai rồi ba vụ lúa trong một giai đoạn dài đã vắt kiệt sức đất, dẫn tới lạm dụng hóa chất khiến môi trường trở nên suy thoái và khuếch đại thêm các tác động môi trường do biến động nguồn nước xuyên biên giới và biến đổi khí hậu v.v.

Một thông điệp chủ chốt trong Báo cáo Kinh tế thường niên 2022 là chỉ bằng cách phá vỡ một số mắt xích của các vòng xoáy đi xuống về kinh tế - xã hội - môi trường, sau đó đảo ngược thành các vòng xoáy đi lên thì ĐBSCL mới có thể chuyển đổi mô hình phát triển kinh tế và nâng cao thu nhập cho người dân một cách bền vững.

Mắt xích quan trọng đầu tiên cần phải thay đổi là quan điểm về an ninh lương thực. Trong một thời gian dài, an ninh lương thực ở Việt Nam vô hình trung đồng nghĩa với sản lượng lương thực, trong đó chủ chốt là gạo, và hệ quả là phải kiên quyết giữ diện tích đất lúa. Quan điểm này có thể hợp lý cho đến đầu thập niên 1990 khi đất nước còn thiếu lương thực nhưng sau đó càng ngày càng trở nên lạc hậu. Theo dự phóng của IPSARD và Ngân hàng Thế giới, ngay cả khi diện tích lúa giảm xuống 3 triệu ha thì Việt Nam vẫn đủ đáp ứng nhu cầu lương thực cho người và thức ăn cho gia súc, đồng thời vẫn thặng dư khoảng 3 triệu tấn gạo để xuất khẩu.

Thay đổi quan điểm về an ninh lương thực là tiền đề then chốt cho việc thay đổi tầm nhìn về ĐBSCL. Việc áp dụng quan điểm “an ninh lương thực” mới, trong đó chú trọng khả năng tiếp cận, chất lượng, sự an toàn, khả năng chống chịu và thích nghi trước những cú sốc về kinh tế và môi trường, sẽ cho phép các địa phương chỉ phải giữ một diện tích đất lúa đủ cho tiêu dùng nội địa và dự trữ/xuất khẩu ở một tỷ lệ nhất định, sau đó chuyển đổi mục đích một cách linh hoạt sang các hoạt động có năng suất và giá trị cao hơn. Giảm bớt thâm canh lúa cũng giúp giảm ô nhiễm môi trường, khôi phục chất lượng đất, giảm phát thải CO₂, đồng thời tạo điều kiện cho ĐBSCL xây dựng các vùng chuyên canh nông nghiệp quy mô lớn và hình thành các đô thị động lực với cơ sở hạ tầng hiện đại.

Mắt xích quan trọng thứ hai cần phải đảo ngược là tình trạng đầu tư cho vùng ĐBSCL. Một ưu tiên hàng đầu của ĐBSCL trong 10, thậm chí 20 năm tới là khẩn trương hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông. Chỉ khi giao thông thuận lợi, chi phí vận tải và logistics có tính cạnh tranh, đồng thời kết nối thuận lợi với các thị trường chính, cả trong nước và xuất khẩu, thì ĐBSCL mới có sức hút với các nhà đầu tư. Khi ấy, với sự gia tăng cơ hội việc làm và mức sống thì làn sóng di cư của lao động trẻ sẽ chậm lại, nhờ đó duy trì được nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế của Vùng.

Phát triển hạ tầng giao thông kết nối là điều kiện tiên quyết để hình thành các trung tâm và mạng lưới logistics lớn. Hệ thống logistics hiệu quả là tiền đề cho việc tổ chức các trung tâm đầu mối gắn kết với các vùng chuyên canh nông nghiệp và thủy sản. Bài học từ COVID-19 cho thấy phát triển hệ thống logistics là khâu then chốt để kết nối sản xuất với thị trường, nhờ đó hiện đại hóa cơ cấu kinh tế của ĐBSCL.

Mắt xích quan trọng thứ ba cần phải đảo ngược là số lượng và chất lượng nguồn nhân lực. Thu hút thêm các dự án đầu tư đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội sẽ góp phần hạn chế di cư. Bên cạnh đó, các tỉnh ĐBSCL vẫn phải tìm cách cải thiện kiến thức, kỹ năng và thái độ của người lao động trong Vùng, không chỉ để đáp ứng nhu cầu hiện tại, mà còn để chuẩn bị cho nền kinh tế ĐBSCL trong tương lai. Trong quá trình này, hệ thống các trường phổ thông, các trường dạy nghề, và công tác khuyến nông đóng vai trò hết sức quan trọng.

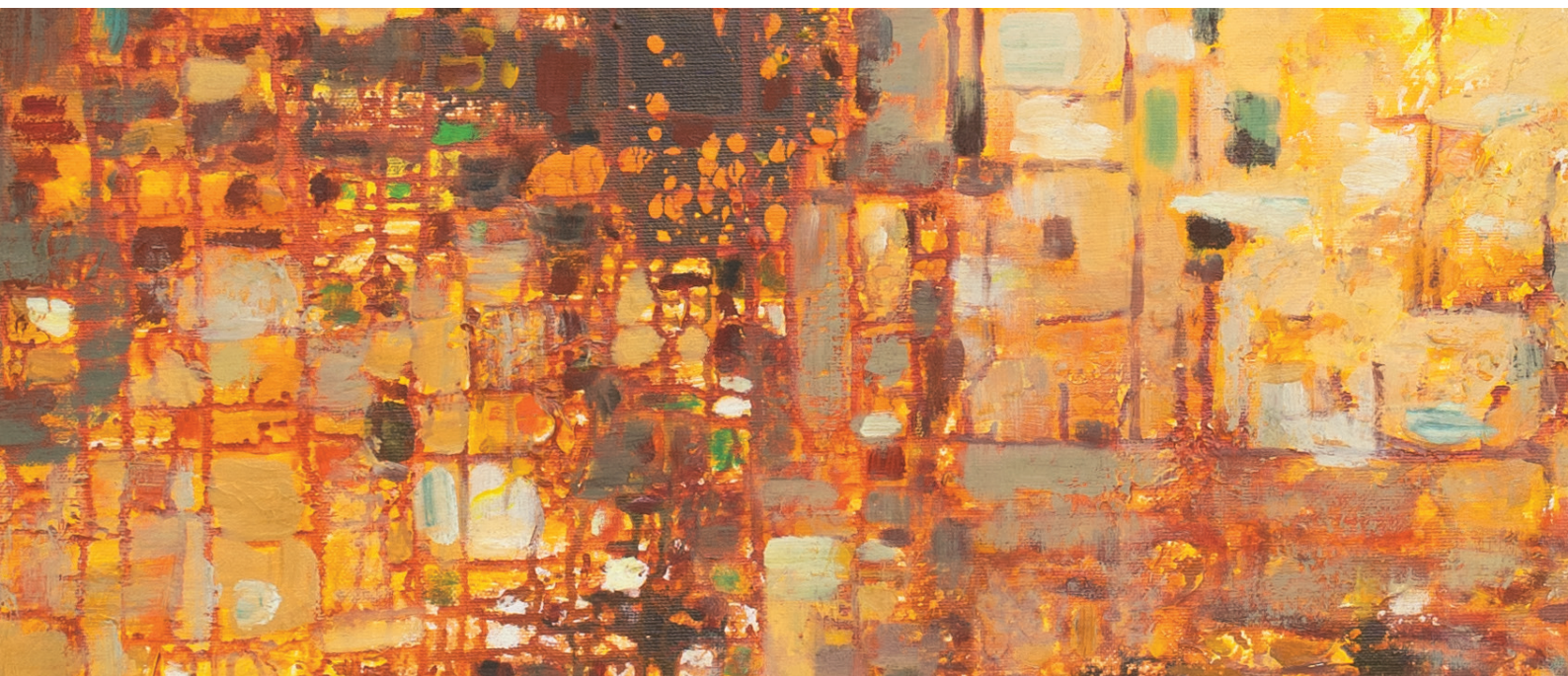
Mắt xích quan trọng thứ tư cần phải đảo ngược là giải phóng sức sống của khu vực nông nghiệp và tình trạng suy thoái môi trường. Lợi thế cạnh tranh của ĐBSCL chủ yếu đến từ điều kiện tự nhiên sẵn có. Thế nhưng các tài nguyên này hoặc đang bị tận khai tới mức thiếu bền vững, hoặc đang đứng trước rủi ro to lớn từ bên ngoài, hoặc đang dần mai một theo năm tháng, hoặc đang bị cơ chế chính sách cản trở nên một mặt không phát huy hết được nội lực phong phú của mình, mặt khác tác động rất lớn đến hệ sinh thái, bào mòn sức sống của đồng bằng, ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống và sinh kế của hơn 17 triệu dân ĐBSCL.

Là trung tâm nông nghiệp của cả nước, đảo ngược “vòng xoáy đi xuống” trong lĩnh vực nông nghiệp là một nhiệm vụ trọng tâm ở ĐBSCL. Báo cáo năm nay đề xuất chiến lược chuyển đổi nông nghiệp dựa trên bốn thay đổi cơ bản về tầm nhìn, thể chế, khoa học - công nghệ, và cơ cấu kinh tế (Hình 0.12). Chiến lược chuyển đổi nông nghiệp ĐBSCL cần bắt đầu với sự **thay đổi tầm nhìn**, qua đó xác định được đích đến một cách đúng đắn, phù hợp với xu thế phát triển nông nghiệp hiện đại, đồng thời gỡ bỏ được một số “vòng kim cô” ngăn cản sự phát triển nông nghiệp của ĐBSCL trong quá khứ. Điều kiện tiên quyết để hiện thực hóa tầm nhìn này là **thay đổi thể chế** một cách có hệ thống (như chế độ sở hữu đất, vai trò nhà nước - hiệp hội - DN, cơ chế quản trị vùng, cụm ngành, chuỗi giá trị v.v.), nhờ đó tạo ra các khuyến khích giúp tăng năng suất và giá trị một cách bền vững. Quá trình này cần được hỗ trợ bởi những **thay đổi khoa học - kỹ thuật** như cơ giới hóa, chuyển đổi số, sản xuất thông minh, nông nghiệp xanh, kinh tế tuần hoàn,... Kết quả của tất cả những quá trình này là sự **thay đổi cơ cấu nông nghiệp**, nhờ đó hiện đại hóa sản xuất nông nghiệp và phát triển nền kinh tế nông nghiệp theo cơ chế thị trường, tăng thu nhập một cách ổn định cho nông dân, và phát triển nông nghiệp bền vững theo mô hình “thuận tự nhiên” trong đó các mục tiêu kinh tế - xã hội - môi trường có tính cân bằng và hài hòa.

Hình 0.12. Bốn trụ cột chuyển đổi nông nghiệp ở ĐBSCL



Một nút thắt xuyên suốt các thảo luận của cả Báo cáo thường niên 2020 và 2022 là cơ chế quản trị, điều phối và liên kết vùng. Như đã phân tích, các cơ chế này hiện nay thiếu hiệu lực và hiệu quả, trong khi lực “ly tâm” trong liên kết vùng thì mạnh, còn lực “hướng tâm” lại đang rất yếu. Trong bối cảnh này, Quy hoạch tích hợp ĐBSCL xuất hiện như một cơ chế có tính pháp lý từ bên trên, có tiềm năng tạo ra và thúc đẩy hợp tác, liên kết vùng. Bản quy hoạch này, nếu được thực hiện, sẽ tác động một cách toàn diện đến nền kinh tế của Vùng, đặc biệt đối với chuyển đổi nông nghiệp, hệ thống cơ sở hạ tầng và logistics như được phân tích ở phần “Tiêu điểm” của Báo cáo.



Để có thể triển khai những định hướng mới của Quy hoạch tích hợp, đòi hỏi nhiều điều kiện có tính tiên đề, trong đó quan trọng nhất là phải thay đổi cơ bản về tư duy và tầm nhìn phát triển; phải xây dựng được thể chế quản trị và liên kết vùng thực chất, có hiệu lực; phải xác định rõ chủ thể của quy hoạch tích hợp vùng; phải tạo ra được sự tương thích về khuyến khích và động cơ với các tác nhân hữu quan; phải xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu và đo lường kết quả cho toàn vùng; phải có sự phối hợp đồng bộ giữa các bộ ngành và địa phương; xác định rõ nguồn lực và cách tiếp cận thực tế cho những mục tiêu đặt ra; phải khắc phục được các vấn đề kỹ thuật chắc chắn sẽ phát sinh trong quá trình triển khai; và phải được điều chỉnh định kỳ để cập nhật các nhân tố và diễn biến mới.

Để ĐBSCL phát triển, việc tháo gỡ các nút thắt là quan trọng, song đồng thời cũng phải không ngừng tìm kiếm những động lực phát triển mới. Trong hai năm 2020 và 2021, ngành năng lượng ở ĐBSCL nổi lên như một điểm sáng, tuy chiếm chưa tới 10% số dự án, song lại tiếp nhận tới hơn 60% tổng vốn FDI của toàn Vùng. Tuy nhiên, các địa phương cần “duy lý” với các kế hoạch và dự án phát triển năng lượng chứ không nên chạy theo thành tích thu hút FDI hay những hứa hẹn thiếu cơ sở về tăng ngân sách. Trong khi nhiệt điện khí đang phải đối diện với nhiều rủi ro, điện mặt trời đang gặp phải sự thay đổi chính sách, điện sinh khối chưa có khung khổ chính sách phù hợp thì với lợi thế đường bờ biển dài, dư địa cho phát triển điện gió ngoài khơi ở ĐBSCL rất rộng mở, đặc biệt ở các tỉnh Bạc Liêu, Bến Tre, Sóc Trăng, Trà Vinh.

Các nút thắt và các “mắt xích then chốt” thảo luận trong Báo cáo thường niên năm nay không thể được tháo gỡ một sớm một chiều vì chúng phụ thuộc vào hệ thống quản trị quốc gia - vùng - và địa phương, phụ thuộc vào hệ thống thể chế và tổ chức bộ máy, phụ thuộc vào hiệu lực và hiệu quả của công tác thực thi chính sách v.v. Tất cả những chủ đề này dù đã được đề cập ở trong Báo cáo thường niên 2020 và năm nay, song vì có tầm quan trọng đặc biệt nên sẽ là chủ đề chính của phần “Tiêu điểm” trong Báo cáo thường niên kế tiếp.



**Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
chi nhánh tại Cần Thơ**

Số 12 Hòa Bình, P. An Cư, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
02923 824 918

vpccicantho@vccimekong.com.vn
www.vccimekong.com.vn

**Trường Chính sách công và Quản lý Fulbright
Đại học Fulbright Việt Nam**

105 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. HCM
07303-2255

info.fsppm@fulbright.edu.vn
fsppm.fulbright.edu.vn

ISBN: 978-604-965-903-4



SÁCH KHÔNG BÁN

